Tạp chí Quan điểm Kinh tế [Economic Perspectives]—Tập 21, Số 2—Mùa xuân 2007—Trang 27–52

Hôn nhân và Ly hôn: Các Thay đổi và Những Lực lượng Thúc đẩy

[Marriage and Divorce: Changes and their Driving Forces]

Betsey Stevenson và Justin Wolfers

Betsey Stevenson và Justin Wolfers đều là Trợ lý Giáo sư về Kinh doanh và Chính sách Công, thuộc Trường Wharton, Đại học Pennsylvania, Philadelphia, Pennsylvania. Wolfers còn là Nghiên cứu viên Chính, thuộc Viện Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia, Cambridge, Massachusetts; Cộng tác viên Nghiên cứu, Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Kinh tế, London, Vương quốc Anh; và Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Lao động (IZA), Bonn, Đức. Địa chỉ email của họ lần lượt là (betsey.stevenson@wharton.upenn.edu) và (jwolfers@wharton.upenn.edu).

Gia đình không phải là một tổ chức tĩnh tại (static institution). Trong những thập kỷ gần đây, tỷ lệ kết hôn đã giảm, tỷ lệ ly hôn tăng lên, và những đặc trưng xác định hôn nhân đã thay đổi. Cách tiếp cận kinh tế với gia đình (economic approach) tìm cách giải thích những xu hướng này bằng cách tham chiếu đến các mô hình có thể giải thích làm thế nào và tại sao các gia đình được hình thành (families form). Công trình "*Treatise on the Family / Luận về Gia đình*" của Gary Becker (1981) đã đề xuất một lý thuyết dựa trên "sự bổ sung sản xuất / production complementarities," nơi người chồng và người vợ chuyên môn hóa (specialize) tương ứng trong các lĩnh vực thị trường và gia đình. Sự bổ sung sản xuất cũng xuất hiện ngay trong việc sinh con đẻ cái và nuôi dạy trẻ em của chính gia đình [sau này]. Tuy nhiên, sự bổ sung sản xuất - ít nhất là như ban đầu được mô tả - ngày càng ít là đối tượng trung tâm trong cuộc sống gia đình hiện đại. Tuổi thọ tăng lên và tỷ suất sinh

giảm đi có nghĩa là phần lớn thời gian của người trưởng thành sẽ không có con cái trong gia đình. Ngoài ra, sự gia tăng trong việc hình thành hôn nhân ở lứa tuổi cao hơn, bao gồm tái hôn, có nghĩa là nhiều gia đình được thành lập mà không có ý định sinh em bé (producing children). Hơn nữa, mức độ tham gia tăng lên của phụ nữ vào lực lượng lao động cho thấy rằng chuyên môn hóa gia đình (household specialization) đã giảm đi hoặc ít nhất là đã mang một ý nghĩa khác.

Những thay đổi này diễn ra do những sản phẩm được tạo ra trong gia đình đã thay đổi đáng kể, cả bởi sự xuất hiện của công nghệ tiết kiệm lao động (labor-saving technology) trong nhà và bởi sự phát triển của các ngành dịch vụ cho phép nhiều thứ trước kia chỉ được cung cấp bởi những người nội trợ chuyên nghiệp (specialized homemakers) giờ đây có thể mua sắm trên thị trường (purchased in the market). Sự sẵn có của biện pháp tránh thai (birth control) và phá thai (abortion) đã ảnh hưởng đến hệ quả tiềm năng của quan hệ tình dục cả trong và ngoài hôn nhân, trong khi sự thay đổi trong luật ly hôn (divorce laws) đã làm thay đổi điều kiện của giao kèo hôn nhân (marital bargain). Những lực lượng này cũng có các tác động phản hồi quan trọng (feedback effects), làm thay đổi dòng người độc thân (singles) có khả năng kết hôn qua các lứa tuổi, qua đó ảnh hưởng đến việc tìm kiếm, kết hôn, tái hôn (remarriage) và mức độ "luân chuyển / churning" trên thị trường hôn nhân (marriage market).

Để vẫn còn liên quan đến thế kỷ 21, kinh tế gia đình cần vượt ra ngoài việc sinh con đẻ cái và những quan niệm truyền thống về chuyên môn hoá, và tìm hiểu những lực lượng tạo ra hình thức gia đình hiện đại. Điều này có thể có nghĩa là tái hiểu biết quan niệm về sản xuất trong gia đình hoặc, như chúng ta tranh luận, mở rộng mô hình gia đình ra khỏi ý niệm về một doanh nghiệp dựa trên gia đình và hướng tới việc nhấn mạnh các động cơ như tính bổ sung trong tiêu dùng (consumption complementarities) và bảo hiểm là trung tâm cho việc kết hôn (insurance as central to marriage). Hơn nữa, lý thuyết kinh tế về gia đình ban đầu

được phát triển là một lý thuyết về việc thành lập hộ gia đình, chứ không phải là lý thuyết về hôn nhân theo luật pháp. Các cặp đôi ngày càng có xu hướng thành lập các hộ gia đình mà không cần kết hôn, mang lại một chiều hướng mới cho việc xem xét các quyết định liên quan đến việc thành lập gia đình. Bài viết này xây dựng nền tảng (groundwork) cho sự suy xét lại lý thuyết về gia đình bằng cách mô tả những thay đổi to lớn trong các hình thức gia đình liên quan đến hôn nhân và ly dị, chỉ ra một số nguyên nhân (động lực) chính của chúng, và gợi ý cách mở rộng suy nghĩ của chúng ta về gia đình để hiểu rõ về tương lai của nó.

Xu hướng Hôn nhân và Ly hôn

Hình 1 trình bày một số sự thật về hôn nhân và ly hôn tại Hoa Kỳ trong 150 năm qua: tỷ lệ ly hôn—được đo lường bằng số vụ ly hôn mới mỗi năm trên cơ sở đầu người—đã tăng lên, trong khi tỷ lệ kết hôn biến động quanh một mức trung bình tương đối ổn định. Thời gian của những thay đổi này cho thấy các yếu tố xã hội và kinh tế có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thị trường hôn nhân. Tỷ lệ kết hôn tăng trong và sau hai cuộc chiến tranh thế giới và giảm trong thời kỳ Đại khủng hoảng (Great Depression). Tỷ lệ ly hôn giảm trong thời kỳ Đại khủng hoảng và tăng vọt sau Thế chiến thứ II.

Các phát triển kể từ những năm 1960 dường như phản ánh các ảnh hưởng tinh tế hơn và đã trở thành tâm điểm của những cuộc tranh luận chính trị sôi nổi. Tỷ lệ ly hôn tăng vọt, gấp đôi từ giữa những năm 1960 đến giữa những năm 1970. Trong khoảng thời gian này, cuộc sống gia đình có thể đã bị thay đổi bởi nhiều yếu tố: sự nổi lên của phong trào giải phóng phụ nữ (women’s liberation movement); cuộc cách mạng tình dục (sexual revolution); Tòa án Tối cao Hoa Kỳ công nhận hôn nhân là quyền "cơ bản" theo Hiến pháp Hoa Kỳ và do đó bãi bỏ các luật hạn chế hôn nhân giữa các chủng tộc; việc loại bỏ ly hôn dựa trên lỗi (fault-based divorce) trong nhiều bang; và sự tăng vọt trong việc tham gia lực lượng lao động của phụ nữ. Tuy nhiên, khi xem xét trong một khoảng thời gian dài hơn, chúng ta thấy rằng mặc dù những năm 1970

có tỷ lệ ly hôn cao đặc biệt, nhưng tỷ lệ ly hôn thấp trong các thập kỷ trước cũng khá đặc biệt. Việc vẽ một đường xu hướng đơn giản cho tỷ lệ ly hôn từ năm 1860 đến 1945 (do đó loại trừ sự gia tăng ly hôn sau Thế chiến thứ II) như được hiển thị trong Hình 1, cho thấy rằng một số sự tăng vọt của tỷ lệ ly hôn vào ba phần cuối của thế kỷ XX phản ánh tỷ lệ ly hôn đơn giản chỉ trở lại mức độ phù hợp với xu hướng trước đó, sau khi tỷ lệ ly hôn thấp bất thường vào những năm 1950 và đầu những năm 1960.

Hình 1

Số Lượng Hôn Nhân và Ly Hôn trên Mỗi Ngàn Người ở Hoa Kỳ từ năm 1860 –2005

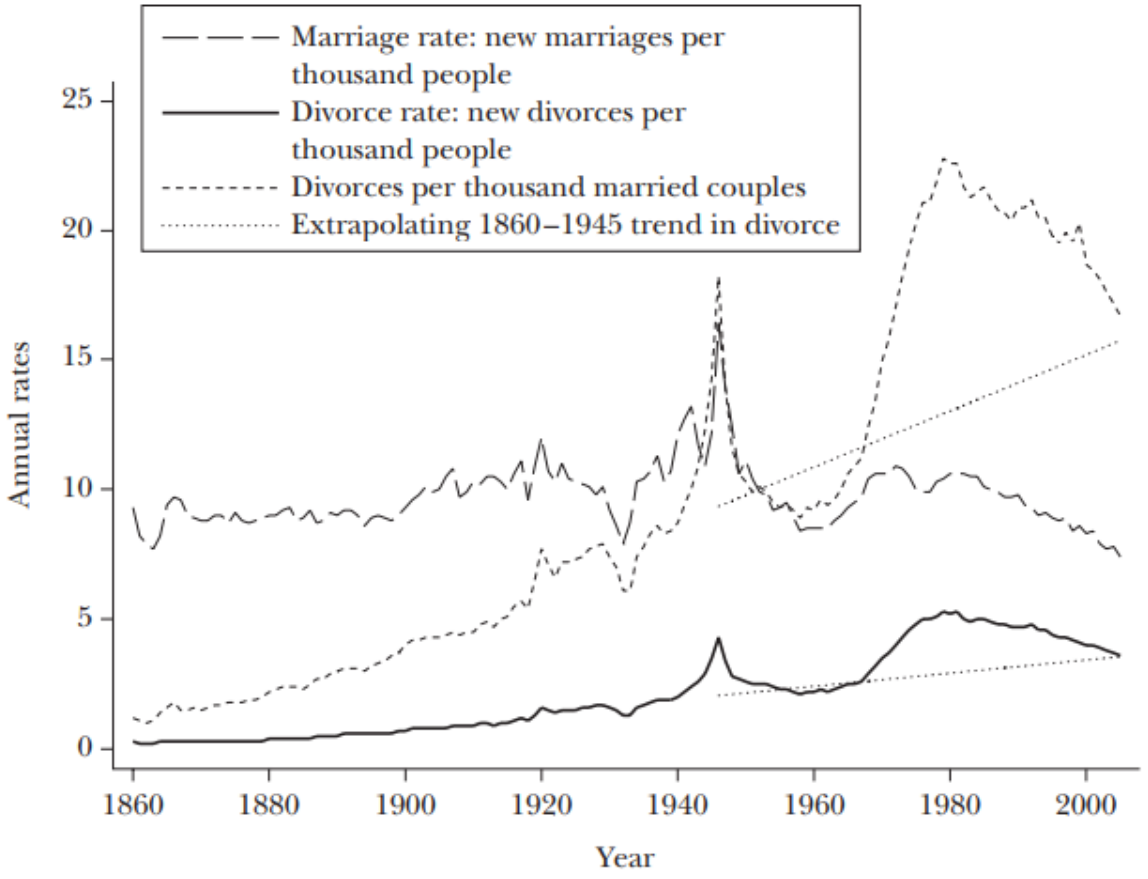

Nguồn: Dữ liệu từ năm 1860 –1919 được lấy từ Jacobson (1959); từ năm 1920 – 1998 được lấy từ Carter và cộng sự (2006); từ năm 1999 – 2005 được lấy từ Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ (2007).

Chú thích nghĩa tiếng Việt:

- "Marriage rate: new marriages per thousand people." - "Tỷ lệ kết hôn: số lượng hôn nhân mới trên mỗi ngàn người."
- "Divorce rate: new divorces per thousand people." - "Tỷ lệ ly hôn: số lượng ly hôn mới trên mỗi ngàn người."
- "Divorces per thousand married couples." - "Số lượng ly hôn trên mỗi ngàn cặp vợ chồng."
- "Extrapolating 1860–1945 trend in divorce." - "Suy rộng xu hướng ly hôn từ năm 1860 đến 1945."

Thực tế là dựa trên phép ngoại suy (extrapolation), các nhà nghiên cứu gia đình ngay từ đầu thế kỷ trước đã dự đoán tỷ lệ ly hôn trong tương lai giống như những gì thực sự thấy vào những năm 1980 (Coontz, 2005). Mặc dù những năm 1970 đã vượt qua xu hướng, sự giảm sút của tỷ lệ ly hôn sau đó đã đưa tỷ lệ ly hôn trở lại đúng quỹ đạo xu hướng, và vào năm 2005, tỷ lệ ly hôn hàng năm dự báo bởi xu hướng trước năm 1946 gần giống với tỷ lệ ly hôn thực tế.

Hình 1 cũng chỉ ra một sự thật đáng chú ý và thường bị bỏ qua: tỷ lệ ly hôn trên mỗi ngàn người thực sự đạt đỉnh vào năm 1981 và đã giảm dần trong suốt 25 năm tiếp theo. Tỷ lệ ly hôn vào năm 2005—3.6 vụ ly hôn trên mỗi ngàn người—là mức thấp nhất kể từ năm 1970. Số lượng người bước vào cuộc hôn nhân so với tỷ lệ dân số tại Hoa Kỳ cũng đã giảm trong 25 năm qua, và tỷ lệ kết hôn hiện tại đang ở mức thấp nhất trong lịch sử ghi chép [về vấn đề này]. Tỷ lệ kết hôn tăng khi tỷ lệ ly hôn tăng, nhưng đã đạt đỉnh sớm hơn vào năm 1972. Tuy nhiên, ngay cả khi đo lường số vụ ly hôn so với "dân số có nguy cơ" (nghĩa là những người hiện đang kết hôn), chúng ta vẫn thấy một sự giảm tương tự trong tỷ lệ ly hôn trong 25 năm qua, giảm từ đỉnh điểm là 22.8 vụ ly hôn trên 1,000 cặp vợ chồng đã kết hôn vào năm 1979 xuống còn 16.7 vào năm 2005.

Sự giảm liên tục trong tỷ lệ ly hôn trong suốt phần tư thế kỷ qua cung cấp một bối cảnh lý tưởng để đánh giá tính hợp lệ của các lý thuyết thay thế giải thích vì sao tỷ lệ ly hôn tăng trong những năm cuối của thập kỷ 60 và tiếp tục vào thập kỷ 70; thật không may, những bài kiểm tra, đánh giá như vậy hầu như không có mặt trong tài liệu nghiên cứu hiện có.

Hình 2 phân tích dữ liệu từ lịch sử hôn nhân để đánh giá số phận của những cuộc hôn nhân đầu tiên (first marriages), phân theo thập kỷ diễn ra đám cưới. Đối với những cuộc hôn nhân diễn ra từ thập kỷ 50 đến thập kỷ 70, chúng ta biết khá nhiều về kết quả cuối cùng của chúng, và biểu đồ rõ ràng cho thấy khả năng ly hôn trước mỗi lễ kỷ niệm tăng lên cho mỗi nhóm hôn nhân liên tiếp cho đến thập kỷ 70. Đối với các cuộc hôn nhân diễn ra trong thập kỷ 70, 48% đã tan vỡ trong vòng 25 năm, gần như xác nhận—cho nhóm cụ thể này—nhận định phổ biến rằng "*một nửa số cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn*. [1]" Tuy nhiên, đối với các cuộc hôn nhân đầu tiên diễn ra trong thập kỷ 80, tỷ lệ tan vỡ tính theo mỗi lễ kỷ niệm lại liên tục thấp hơn và lại càng giảm nữa cho các cuộc hôn nhân diễn ra trong thập kỷ 90. Mặc dù sẽ mất vài thập kỷ nữa để số phận lâu dài của các cuộc hôn nhân gần đây được biểu hiện rõ, có vẻ như ít có khả năng rằng nửa số các cuộc hôn nhân gần đây này sẽ tan vỡ.

Nhiều lo ngại về tỷ lệ ly hôn cao trong những năm 1970 xuất phát từ ảnh hưởng của việc ly hôn đối với trẻ em. Quả thực, khi tỷ lệ ly hôn tăng cao vào những năm 1960 và 1970, thì số lượng trẻ em có liên quan đến mỗi vụ ly hôn cũng tăng theo. Trong những năm 1950, mỗi vụ ly hôn trung bình liên quan đến 0.78 trẻ em; đến năm 1968 con số này đã tăng lên thành 1.34. Tuy nhiên, kể từ năm 1968, số lượng trẻ em liên quan đến mỗi vụ ly hôn đã giảm mạnh, và vào năm 1995 con số trung bình là 0.91, chỉ nhỉnh hơn một chút so với con số của năm 1950. Những xu hướng tương tự cũng rõ ràng trong dữ liệu về tỷ lệ phần trăm các vụ ly hôn liên quan đến trẻ em. Mặc dù việc thu thập số liệu thống kê chi tiết về ly hôn toàn quốc đã chấm dứt vào năm 1995, dữ liệu gần đây từ các

bang riêng lẻ cho thấy số lượng trẻ em liên quan đến việc ly hôn tiếp tục giảm trong thập kỷ tiếp theo.

Vẫn còn rất nhiều tranh cãi—và bất định—về tác động của việc ly hôn đối với trẻ em. Mặc dù trẻ em từ các gia đình đã ly hôn có kết quả xấu đi theo nhiều phương diện so với những gia đình nguyên vẹn, *nhận xét này không giải quyết được câu hỏi có tính chất chính sách là liệu những trẻ em này sẽ tốt hơn nếu cha mẹ của chúng không ly hôn hay không*. Xung đột trong những gia đình này có thể nghiêm trọng đến mức trẻ em thực sự được chăm sóc tốt hơn khi cha mẹ chúng ly hôn. Do đó, việc so sánh giữa "hạnh phúc khi kết hôn / happily married" và "không hạnh phúc sau khi ly dị / unhappily divorced" có thể không liên quan cho những ai phải chọn giữa một cuộc hôn nhân không hạnh phúc và một cuộc ly dị không hạnh phúc. Hơn nữa, khó khăn trong việc thiết lập mối liên kết nhân quả giữa quyết định ly dị và kết quả của con cái còn được làm phức tạp bởi khả năng rằng “kiểu cha mẹ” và “kiểu gia đình” kết thúc bằng việc ly dị có khả năng khác biệt so với những gia đình không ly dị. Những khác biệt này có thể chính là nguyên nhân dẫn đến kết quả xấu đi cho trẻ em ngay cả khi cha mẹ vẫn tiếp tục sống chung với nhau. Thêm nữa, những cú sốc tiêu cực không được quan sát thấy đối với gia đình có thể dẫn đến ly hôn và kết quả tiêu cực cho con cái, làm phức tạp thêm các nỗ lực suy luận nguyên nhân.

[1] Có nhiều nguồn thay thế cho tuyên bố này. Cách tiếp cận đơn giản nhất là lấy tỷ lệ giữa số lượng vụ ly hôn và số lượng kết hôn, điều này sẽ tương ứng với tỷ lệ hôn nhân kết thúc bằng ly hôn nếu thị trường hôn nhân ở trạng thái ổn định (giả định mà Hình 1 cho thấy là hoàn toàn không chính xác). "Bảng đời sống" cung cấp một phương pháp tinh vi hơn một chút, nhưng liên quan, bằng cách thêm tỷ lệ ly hôn theo từng độ tuổi để tính ra xác suất một cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn. Phương pháp này hiệu quả trong việc mô phỏng diễn biến có thể xảy ra của một nhóm dân số nếu tỷ lệ ly hôn theo từng độ tuổi được đo lường tại một thời điểm cụ thể không thay đổi. Tuy nhiên, như Hình 2 làm rõ, có những ảnh hưởng cụ thể theo từng nhóm dân số đối với các tỷ lệ này, làm rối loạn việc suy luận như vậy.

Hình 2

Những Cuộc Hôn Nhân Đầu Tiên Kết Thúc Bằng Ly Hôn, Theo Năm Kết Hôn

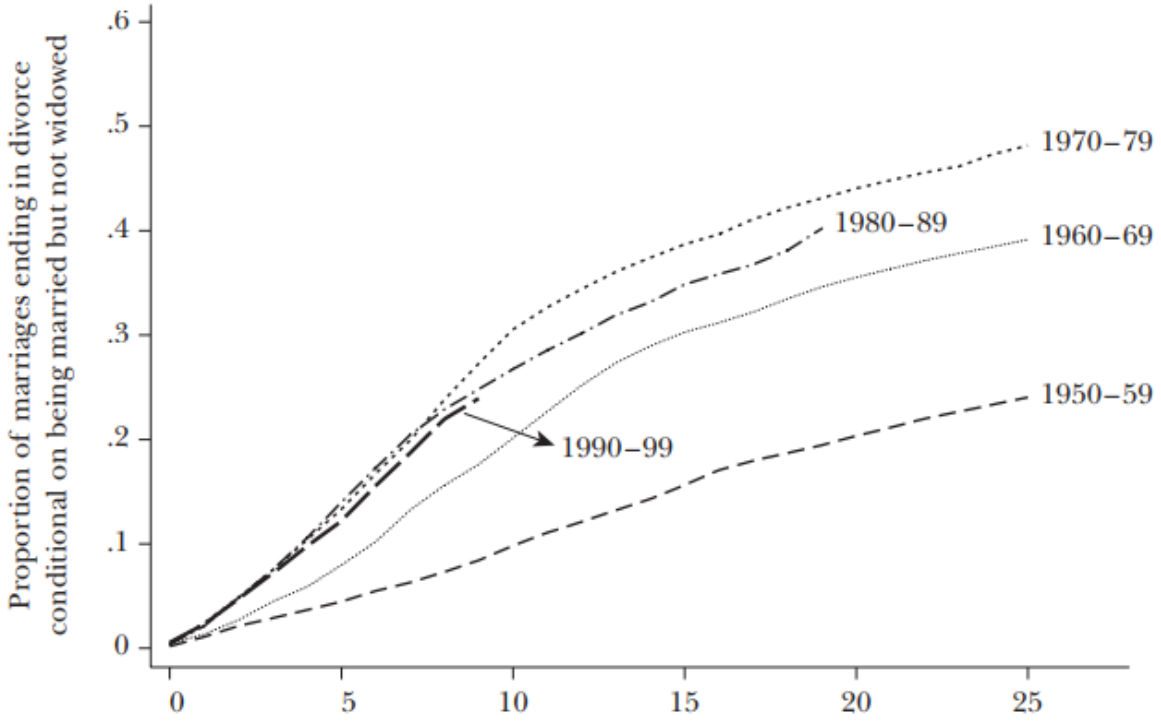

Số Năm Kể Từ Ngày Cưới

Nguồn: Lịch sử hôn nhân được ghi lại trong Khảo sát Thu Nhập và Tham Gia Chương Trình năm 2001.

Chú thích tiếng Việt dòng nằm ngang: "Proportion of marriages ending in divorce conditional on being married but not widowed / Tỷ lệ các cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn, điều kiện là đã kết hôn nhưng không góa chồng/góa vợ."

Với việc bước vào hôn nhân giảm, nhưng sự kiện chia tay thông qua ly hôn cũng giảm, điều gì đã xảy ra với tỷ lệ dân số sống trong mối quan hệ hôn nhân? Hình 3 cho thấy tỷ lệ dân số hiện đang kết hôn, theo độ tuổi, cho mỗi thập kỷ từ năm 1880 đến nay. Từ phân tích này xuất hiện bốn mô hình nổi bật. Thứ nhất, tỷ lệ kết hôn ở mỗi độ tuổi đã khá ổn định qua hơn một thế kỷ; mô hình vào năm 1980, ví dụ, rất giống với năm 1880. Thứ hai, phù hợp với phân tích trước đây của chúng tôi, thập

niên 1960 là bất thường, phản ánh ở chỗ nó không chỉ cao hơn về tỷ lệ hôn nhân, mà còn là kết hôn sớm hơn. Thứ ba, dữ liệu cho năm 2000 cho thấy một mô hình khác biệt rõ rệt, với việc kết hôn ít phổ biến hơn trong số người trẻ tuổi, nhưng lại phổ biến hơn trong số những người ở độ tuổi cao hơn. Xu hướng này về việc tăng tuổi kết hôn lần đầu tiên đại diện cho sự quay trở lại và sự rời bỏ từ các mô hình trước đây. Sự quay trở lại các mô hình trước là tuổi nam giới kết hôn lần đầu tiên muộn; vào năm 1890, tuổi trung bình nam giới kết hôn lần đầu là 26, giảm xuống còn 23 vào giữa những năm 1950 và sau đó quay trở lại là 27 vào năm 2004. Sự rời bỏ là khoảng cách tuổi giữa nam và nữ đã giảm qua thế kỷ qua, với tuổi trung bình phụ nữ kết hôn lần đầu tiên tăng từ 22 vào năm 1890 lên thành 26 vào năm 2004 (Cục Thống Kê Dân Số Hoa Kỳ / U.S. Census Bureau, 2005).

Hình 3

Tỷ lệ kết hôn theo độ tuổi, 1880 – 2000

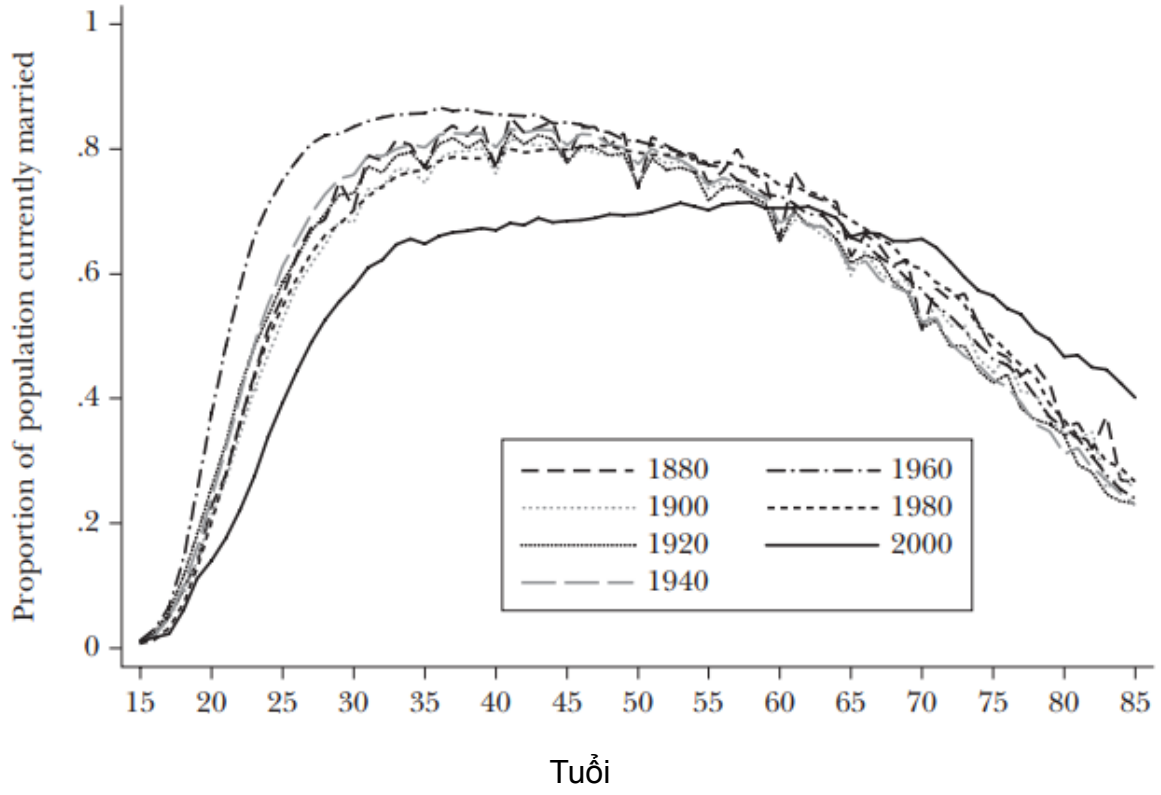

Nguồn: Các cuộc điều tra dân số Hoa Kỳ, 1880 –2000.

Chú thích dòng nằm ngang: “Proportion of population currently married / Tỷ lệ dân số hiện đang trong hôn nhân.”

Khoảng cách tuổi thu hẹp này giữa chồng và vợ giúp giải thích sự kiện nổi bật thứ tư trong Hình 3: Những người trên 65 tuổi hiện có khả năng cao hơn là đã kết hôn so với bất kỳ thời điểm nào trong quá khứ [so với những trên 65 tuổi ở thời kỳ trước]. Thực tế, những người trên 65 tuổi hiện có khả năng kết hôn cao như người ở độ tuổi từ 16 đến 65.

Tỷ lệ cao hơn của người đã kết hôn ở độ tuổi cao phản ánh sự gia tăng tuổi thọ cho cả nam và nữ giới và sự thu hẹp khoảng cách về tuổi thọ giữa nam và nữ. Hơn nữa, một phần của sự tăng tỷ lệ những người trên 65 tuổi đã kết hôn xuất phát từ việc tăng tỷ lệ kết hôn ở độ tuổi cao, và những cuộc hôn nhân muộn màng này có thể được tạo điều kiện bởi một thị trường tái hôn rộng lớn trong những thập kỷ gần đây, cho phép tái hôn dễ dàng sau ly hôn hoặc cái chết của bạn đời.

Sự thay đổi về độ tuổi kết hôn cũng chỉ ra vai trò giảm bớt của việc sinh sản và nuôi dạy con cái trong cuộc sống hôn nhân. Năm 1880, 75% người đã kết hôn sống trong một gia đình có con cái của chính họ. Tỷ lệ này đã giảm liên tục trong suốt 125 năm qua, và vào năm 2005 chỉ còn 41% người đã kết hôn có con cái của mình sống chung trong gia đình. Sự thay đổi ngoạn mục này phản ánh sự giao thoa của nhiều yếu tố, bao gồm sự giảm sinh, tăng tuổi thọ, tỷ lệ kết hôn tăng ở độ tuổi sau khi sinh con, tỷ lệ sinh con ngoài giá thú tăng và tỷ lệ ly hôn tăng.

Chu kỳ Cuộc Sống Hôn Nhân

Các số liệu thống kê cơ bản về tỷ lệ kết hôn và ly hôn, hoặc tuổi khi kết hôn lần đầu, không còn phản ánh trọn vẹn bức tranh về cuộc sống gia đình hiện đại. Hiện nay, cuộc sống hôn nhân có khả năng là tiếp nối sau

quá trình sống chung trước hôn nhân (cohabitation); trong nhiều trường hợp, nó có thể kết thúc bằng ly hôn và có khả năng tái hôn, và đối với một số người, "sự biến động" tiếp theo có thể xảy ra. Hình 4 minh họa, thể hiện tình trạng hôn nhân qua chu kỳ cuộc sống cho nhóm sinh từ 1940 – 45—nhóm gần đây nhất có đầy đủ lịch sử hôn nhân cho đến tuổi 55.

Hình 4

Tình trạng hôn nhân qua các giai đoạn cuộc sống

(nhóm sinh từ 1940 – 1945)

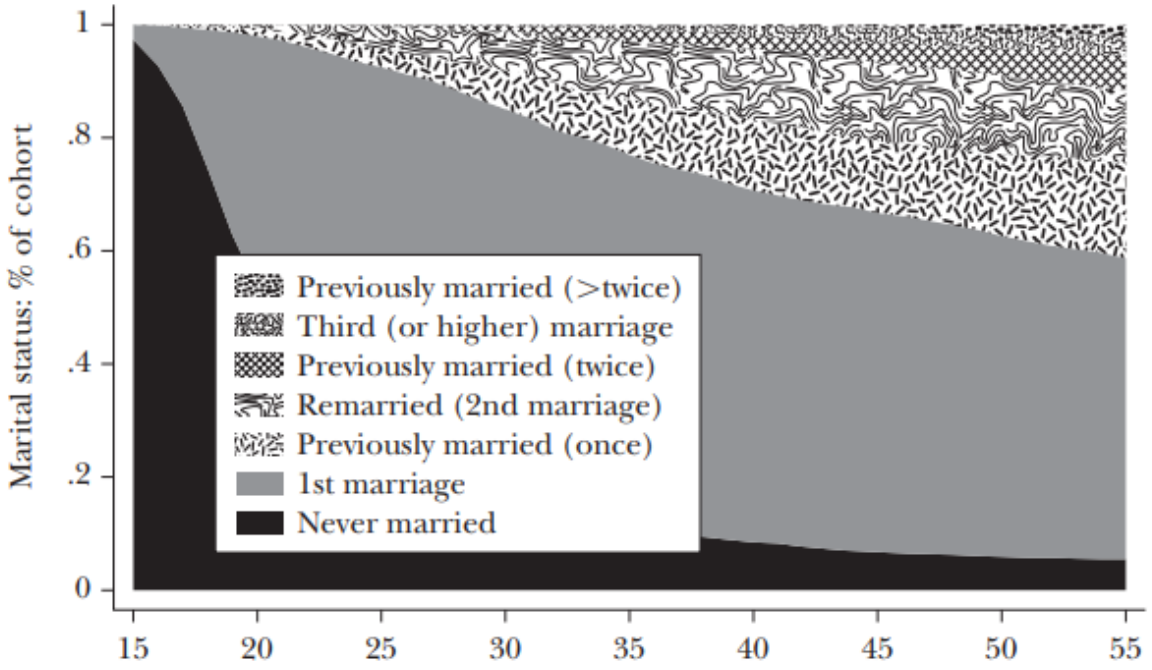

Nguồn: Cục Thống kê Dân số Hoa Kỳ, Khảo sát về Thu nhập và Tham gia Chương trình, mô-đun lịch sử hôn nhân.

Chú thích tiếng Việt:

- "Previously married (twice)" - "Đã từng kết hôn (hai lần)"
- "Third (or higher) marriage" - "Hôn nhân lần thứ ba (hoặc cao hơn)"
- "Previously married (twice)" - "Đã từng kết hôn (hai lần)"
- "Remarried (2nd marriage)" - "Kết hôn lại (hôn nhân lần thứ hai)"
- "Previously married (once)" - "Đã từng kết hôn (một lần)"
- "1st marriage" - "Hôn nhân lần đầu"

- "Never married" - "Chưa từng kết hôn"
- Đoạn nằm ngang: “Marital status: % of cohort / Tình trạng hôn nhân: % trong nhóm”

Đến tuổi 30, sáu trong số bảy người đàn ông và phụ nữ này đã bước vào hôn nhân lần đầu; một phần sáu số hôn nhân này đã kết thúc, và trong số những người có hôn nhân tan vỡ, một nửa đã tái hôn sau đó. Đến tuổi 45, chỉ còn 7 phần trăm chưa từng kết hôn và khoảng một phần ba các cuộc hôn nhân đầu tiên đã kết thúc. Tỷ lệ dân số từng kết hôn trước đó mà sau đó tái hôn vẫn giữ ở mức một nửa. Đến tuổi 55, tất cả trừ 5 phần trăm của nhóm người này đã từng kết hôn vào một thời điểm nào đó, và 53 phần trăm dân số vẫn duy trì cuộc hôn nhân đầu tiên không tan vỡ.

Bảng 1 cung cấp thêm chi tiết về các mô hình vòng đời, so sánh cả nhóm sinh từ 1940 – 45 với nhóm sinh sau một thập kỷ và khám phá sự biến đổi theo nhóm dân số trong nhóm gần đây hơn. Để chúng ta có thể khám phá nhóm trẻ tuổi hơn (những người sinh từ 1950 –55), Bảng 1 đánh giá các kết quả cho đến tuổi 45. Như vậy, hai cột đầu tiên so sánh nhóm sinh từ 1940 – 45 được bàn luận trong đoạn trước với nhóm sinh tiếp theo từ năm 1950 đến năm 1955. Dữ liệu này cho thấy rằng vào tuổi 45, nhóm gần đây có khả năng ít kết hôn hơn và có khả năng ly dị cao hơn so với nhóm trước. Hơn nữa, về điều kiện ly dị, những người trong nhóm gần đây chấm dứt cuộc hôn nhân của họ nhanh chóng và có tỷ lệ tái hôn thấp hơn một chút, nhưng vẫn cao. Dựa vào những mô hình như vậy, Cherlin (1981) đã mô tả quá trình cuộc sống ngày càng điển hình như là “kết hôn, ly hôn, tái hôn.”

Bảng 1

Chu kỳ Hôn nhân: Kết quả đến tuổi 45 qua các thế hệ, thời gian, trình độ học vấn và chủng tộc

	By cohort		*Born 1950–55*					
	Born 1940–45	*Born 1950–55*	*By gender*		*By race*		*By education*	
	All	*All*	*Men*	*Women*	*Black*	*White*	*College grads*	*<College*
% Ever married	93.1%	89.5%	88.2%	90.7%	77.6%	91.0%	89.5%	89.5%
Among those ever married:								
Average age at first marriage	22.6	23.6	24.7	22.6	24.7	23.3	24.9	22.8
% still in first marriage	64.5%	56.6%	59.1%	54.3%	52.7%	56.1%	63.3%	52.6%
% of first marriages ending in divorce	32.7%	40.8%	39.4%	42.0%	42.9%	41.5%	34.8%	44.3%
Among those who divorced								
Average duration of marriage (yrs)	10.3	9.0	8.7	9.3	9.7	8.9	9.0	9.1
% remarrying	70.5%	68.9%	71.3%	66.8%	56.8%	70.6%	67.8%	69.4%
Among those remarrying after divorce								
Average time to remarriage (yrs)	3.9	4.2	3.9	4.5	4.7	4.2	4.2	4.2
% still in 2nd marriage	70.7%	62.5%	64.1%	61.0%	58.6%	63.0%	70.2%	59.0%
% of 2nd marriages ending in divorce	26.5%	35.7%	35.3%	36.2%	36.1%	35.7%	28.7%	39.0%
Among those whose 2nd marriage ends in divorce								
Average duration of 2nd marriage (yrs)	6.7	6.0	6.1	5.9	6.4	6.0	5.7	6.1
% remarrying	49.2%	53.0%	55.8%	50.5%	49.1%	54.1%	49.9%	54.1%

Nguồn: Các tính toán của tác giả dựa trên lịch sử hôn nhân hồi tưởng được thu thập trong Cuộc khảo sát về Thu nhập và Tham gia Chương trình năm 2001.

Chú thích tiếng Việt:

- % Số người từng kết hôn (% Ever married)
- Trong số những người từng kết hôn (Among those ever
- married)
- Độ tuổi trung bình khi kết hôn lần đầu (Average age at first marriage)
- Tỷ lệ vẫn ở trong hôn nhân đầu tiên (% still in first marriage)

- Tỷ lệ hôn nhân đầu tiên kết thúc bằng ly hôn (% of first marriages ending in divorce)
- Trong số những người đã ly hôn (Among those who divorced)
- Thời gian trung bình của hôn nhân (năm) [Average duration of marriage (yrs)]
- Tỷ lệ tái hôn (% remarrying)
- Trong số những người tái hôn sau ly hôn (Among those remarrying after divorce)
- Thời gian trung bình để tái hôn (năm) [Average time to remarriage (yrs)]
- Tỷ lệ vẫn ở trong hôn nhân thứ hai (% still in 2nd marriage)
- Tỷ lệ hôn nhân thứ hai kết thúc bằng ly hôn (% of 2nd marriages ending in divorce)
- Trong số những người mà hôn nhân thứ hai kết thúc bằng ly hôn (Among those whose 2nd marriage ends in divorce)
- Thời gian trung bình của hôn nhân lần thứ hai (năm) [Average duration of 2nd marriage (yrs)]
- % tái hôn [% remarrying]

Như Ellwood và Crane (1990) đã ghi chú trong tạp chí này (và như một lượng lớn văn liệu xã hội đã thảo luận), có một sự chia rẽ sắc tộc rõ rệt trong cấu trúc gia đình. Sự khác biệt này rõ ràng trong Bảng 1. Sự chia rẽ này gần như hoàn toàn được thúc đẩy bởi việc người da đen tiếp cận và bước vào cuộc sống hôn nhân chậm và ít hơn, thay vì tỷ lệ ly hôn cao hoặc nhanh chóng. Đến tuổi 45, gần một-trong-bốn người da đen sinh từ năm 1950 đến 1955 chưa từng kết hôn, trong khi con số tương đương cho người da trắng là một-trong-mười. Tuy nhiên, trong số những người đã kết hôn, tỷ lệ ly hôn giữa người da đen và da trắng tương tự nhau, và thực tế người da đen dành nhiều thời gian hơn trong cuộc sống hôn nhân trước khi ly hôn so với người da trắng. Giống như việc kết hôn lần đầu, việc tái nhập vào cuộc sống hôn nhân của người da đen ít hơn và thường diễn ra chậm rãi hơn so với người da trắng.

Hình 5 cho thấy rằng trong nửa đầu thế kỷ XX, người da đen thực sự có khả năng kết hôn cao hơn người da trắng. Trong những năm 1940 và 1950, tỷ lệ người da trắng kết hôn tăng lên, thu hẹp và cuối cùng là đảo ngược khoảng cách về hôn nhân giữa các chủng tộc. Tỷ lệ kết hôn sau

đó đã giảm xuống đối với tất cả các nhóm, nhưng giảm mạnh nhất là trong số người da đen: 71 phần trăm người da đen sinh năm 1945 đã kết hôn trước tuổi 25, so với 51 phần trăm của những người sinh năm 1955.

Sự thay đổi về khoảng cách chủng tộc trong tỷ lệ kết hôn chủ yếu phản ánh sự khác biệt trong việc bước vào cuộc sống hôn nhân, không phải tỷ lệ ly hôn, sự khác biệt giữa các cấp độ học vấn lại phản ánh một "khoảng cách ly hôn" đang xuất hiện. Bảng 1 làm nổi bật một khoảng cách mười phần trăm giữa sinh viên tốt nghiệp đại học và những người có trình độ học vấn thấp hơn trong khả năng một cuộc hôn nhân đầu tiên tồn tại đến tuổi 45, và xu hướng ly hôn cao hơn ở những người không có bằng cấp đại học là quá lớn để có thể cho rằng nó chỉ phản ánh việc họ kết hôn sớm. Hơn nữa, trong điều kiện khi đã ly dị, những người không có bằng cấp đại học ít có khả năng tái hôn, và nếu họ tái hôn, lại có xu hướng ly dị một lần nữa.

Mặc dù dữ liệu trong Bảng 1 cho thấy tỷ lệ kết hôn tương tự nhau giữa các cấp độ học vấn, những dữ liệu này lại che giấu những khác biệt thú vị chỉ trở nên rõ ràng khi chúng ta phân tích sâu hơn theo giới tính. Đối với nam giới, những người có bằng đại học có khả năng kết hôn cao hơn 3 phần trăm so với những người không có bằng, trong khi nữ tốt nghiệp đại học lại ít có khả năng kết hôn đi 3 phần trăm. Tuy nhiên, tỷ lệ kết hôn của phụ nữ có học vấn cao đã tăng lên theo thời gian và, mặc dù vẫn thấp hơn so với những người ít học vấn hơn, nhưng đang ở mức cao nhất trong lịch sử. Vào cuối thế kỷ 19, gần một nửa số phụ nữ tốt nghiệp đại học không bao giờ kết hôn (Coontz, 2005). Trong cuộc điều tra dân số năm 1960, có 29 phần trăm phụ nữ tốt nghiệp đại học trong độ tuổi 60 chưa từng kết hôn. Ngược lại, bốn thập kỷ sau, tỷ lệ tương ứng chỉ là 8 phần trăm. Quả thực, phụ nữ có trình độ học vấn cao hiện nay có khả năng kết hôn cao như—và có thể cuối cùng sẽ cao hơn—so với phụ nữ ít học. Khó khăn trong việc so sánh tỷ lệ kết hôn giữa các nhóm trình độ học vấn là phụ nữ có trình độ cao thường kết hôn muộn

hơn so với những người ít được giáo dục, do đó so sánh vào giai đoạn đầu của cuộc sống thường cho thấy nhóm ít được giáo dục có khả năng đã kết hôn cao hơn. Dù sao đi nữa, Khảo sát Cộng đồng Mỹ (American Community Survey) năm 2004 cho thấy phụ nữ tốt nghiệp đại học từ 35 đến 40 tuổi cũng có khả năng đã từng kết hôn như những người không có bằng cử nhân và còn cao hơn 10 phần trăm khả năng hiện tại đã kết hôn so với các bạn ít bằng cấp của mình.

Bảng 1 cho thấy phụ nữ ly hôn ít có khả năng tái hôn hơn so với đàn ông ly hôn—một sự thật đã được các học giả quan tâm đến nghèo đói của phụ nữ sau khi ly hôn chỉ ra. Một lần nữa, con số trung bình này che giấu những khác biệt lớn trong tỷ lệ tái hôn theo trình độ học vấn (không được hiển thị trong Bảng 1).

Hình 5
Sự Khác Biệt Chủng Tộc Trong Kết Quả Hôn Nhân

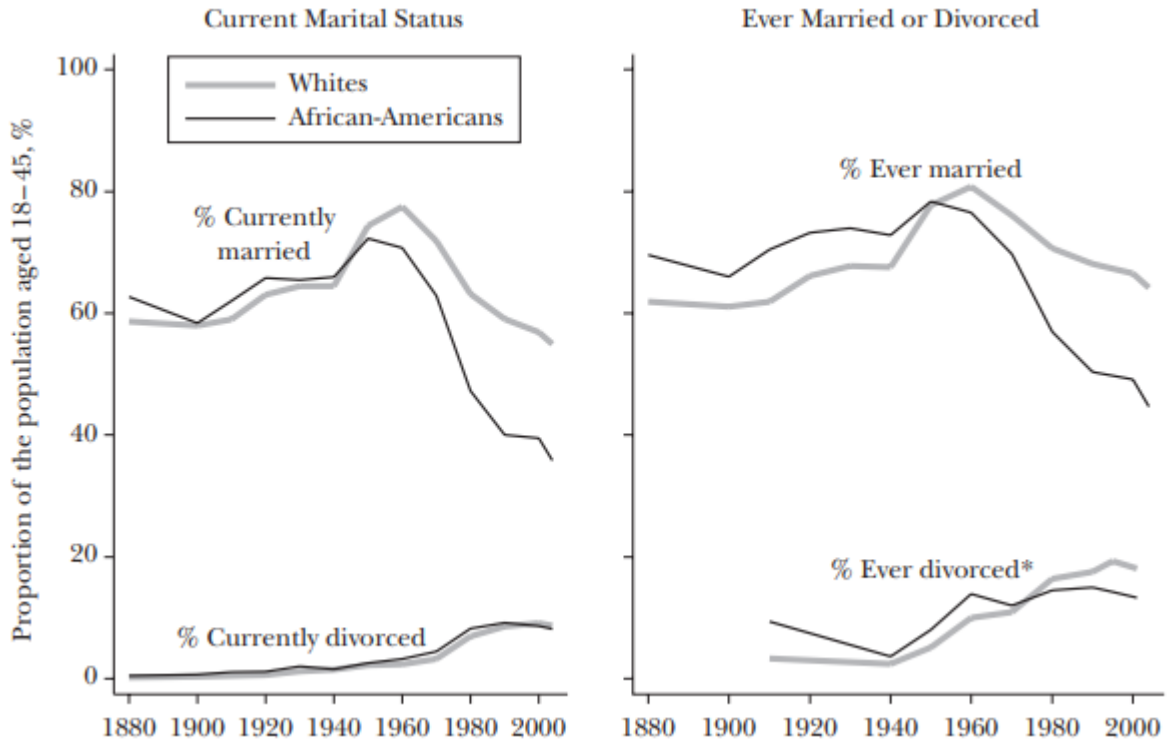

Nguồn: Cục điều tra dân số từ năm 1880 –2000; Khảo sát cộng đồng Mỹ năm 2004; Số liệu về người từng ly hôn từ các cuộc điều tra dân số năm 1910, từ năm 1940

–1980 được bổ sung bởi Khảo sát Dân số Hiện tại năm 1990, 1995 và Phụ cấp lịch sử hôn nhân của Khảo sát Thu nhập và Chương trình Tham gia năm 2001.

Lưu ý: * "% Người từng ly hôn" đo lường số người hiện đang ly hôn, hoặc tái hôn.

Chú thích tiếng Việt:

- Current Marital Status / Tình trạng hôn nhân hiện tại.
- Ever Married or Divorced / Đã từng kết hôn hoặc ly hôn.

Trong số những người không có bằng cấp đại học, phụ nữ ly hôn có khả năng tái hôn cao như đàn ông ly hôn: có tới 71% cả hai nhóm đã tái hôn khi đến tuổi 45. Ngược lại, gần ba phần tư nam giới đã qua đào tạo đại học và ly hôn chọn tái hôn, so với hai phần ba phụ nữ có trình độ đại học và đã ly dị. Trái với quan niệm thông thường rằng phụ nữ ít nguồn lực thường ít có khả năng tái hôn, thực tế cho thấy những người có khả năng tự lập mạnh mẽ ngoài cuộc sống hôn nhân lại càng có xu hướng không chọn kết hôn lần hai.

Sống chung mà không kết hôn

Cho đến nay, chúng ta đã thảo luận về các mô hình hôn nhân chính thức; tuy nhiên, quyết định xây dựng một hộ gia đình với người khác ngày càng không còn gắn liền với quyết định kết hôn. Trong những thập kỷ gần đây, việc sống thử đã trở thành một cơ sở quan trọng, vừa là bước đệm vừa là phương án thay thế cho hôn nhân. Sự tách biệt này giữa các sắp xếp gia đình và tình trạng pháp lý (và xã hội) của mối quan hệ đặt ra những câu hỏi mới quan trọng cho phân tích kinh tế về gia đình, khi mà các mô hình ban đầu xem xét việc kết hôn và thành lập hộ gia đình (household) gần như giống nhau. Tuy nhiên, những danh xưng này cũng chứa đựng nội dung kinh tế có ý nghĩa, quyết định việc phân chia tài sản mặc định sau khi chia tay (default allocation of property / nghĩa là theo quy định của pháp luật), quyền lợi thuế của cặp đôi và điều kiện tiếp cận các chương trình xã hội cũng như lợi ích gia đình liên quan đến công việc. Sự chấp nhận ngày càng tăng của xã hội đối với mối

quan hệ không kết hôn và sự thay đổi của các cơ sở pháp lý liên quan đến hôn nhân làm dấy lên câu hỏi: *Điều gì làm nên sự khác biệt giữa mối quan hệ hôn nhân và sống thử, và sự khác biệt này đã thay đổi như thế nào?*

Tuy nhiên, phân tích thực nghiệm liên quan đến những câu hỏi này gặp khó khăn: cho đến gần đây, có ít dữ liệu tồn tại về mối quan hệ sống chung không hôn thú (nonmarital cohabiting relationships). Dữ liệu có sẵn ghi nhận sự gia tăng của việc sống chung cho thấy mức độ sống chung trước năm 1970 là thấp và đã tăng lên với tốc độ ổn định kể từ đó, và có lẽ tăng nhanh hơn trong thập kỷ qua. Đánh giá này đến từ ba nguồn. Đầu tiên, vào năm 1995, Khảo sát Dân số Hiện tại (Current Population Survey) bắt đầu cho phép mọi người tự nhận mình là "đối tác chưa kết hôn / unmarried partner" của người sở hữu nhà (thay vì chỉ là "đối tác-partner/bạn cùng phòng-roommate"). Những dữ liệu này cho thấy tỷ lệ sống chung giữa người lớn đã tăng từ 2.9 phần trăm vào tháng Ba năm 1995 lên 4.7 phần trăm vào tháng Ba năm 2005. Thứ hai, một thay đổi tương tự đã được thực hiện cho Cuộc điều tra Dân số, ghi nhận tỷ lệ sống chung là 3.5 phần trăm giữa người lớn vào năm 1990 và 5 phần trăm vào năm 2000, trong đó một-trong-chín là các cặp đồng giới (với số lượng gần như bằng nhau giữa các cặp nam và nữ). Cuối cùng, cho những giai đoạn trước đó, Fitch, Goeken và Ruggles (2005) phân tích dữ liệu Điều tra Dân số và tính toán một biện pháp đại diện cho việc sống chung—số Người Khác Giới Chia Sẻ Chỗ Ở hay "POSSLQ / Opposite Sex Sharing Living Quarters"—ghi nhận rằng không có sự gia tăng rõ rệt về việc sống chung từ năm 1880 đến năm 1970, theo sau là sự tăng trưởng ổn định trong các năm tiếp theo.

Cuộc khảo sát Quốc gia về Sự Phát triển Gia đình (National Survey of Family Growth) năm 2002 cho thấy 50% phụ nữ từ 15 đến 44 tuổi đã từng sống thử ít nhất một lần và 9% đang sống thử. Tại Hoa Kỳ, sống thử phần lớn là bước đệm hướng tới hôn nhân, với hầu hết mọi người sống thử hoặc sẽ kết thúc mối quan hệ hoặc sẽ kết hôn trong vài năm.

Trong số những người đang sống thử, đại đa số mong đợi việc sống thử sẽ dẫn tới hôn nhân. Thực tế, 34% bắt đầu sống thử sau khi đã công bố kế hoạch kết hôn. Ngay cả trong số hai phần ba còn lại bắt đầu sống thử mà không có ý định đính hôn, có 36% "gần như chắc chắn / almost certain" rằng họ sẽ kết hôn với người bạn đời hiện tại của mình, và 46% khác cho rằng có "khả năng cao / a pretty good chance" hoặc "cơ hội 50 –50" rằng họ sẽ kết hôn với người bạn đời của mình (theo Khảo sát Quốc gia về Sức khỏe Sinh sản / National Survey of Fertility Growth năm 2002). Trái với những quan niệm sai lầm, nam và nữ có những kỳ vọng tương tự về khả năng kết hôn với bạn đời sống thử của mình. Tuy nhiên, những niềm tin này về khả năng kết hôn trong tương lai không phải lúc nào cũng được chứng minh là xác đáng [chính xác]. Trong số các cặp đôi đã sống thử vào tháng Giêng năm 1997, hơn một nửa không còn ở bên nhau sau năm năm và chỉ có một phần tư đã kết hôn.

Mặc dù phần lớn các mối quan hệ sống thử không dẫn tới hôn nhân, nhưng phần lớn các cuộc hôn nhân lại được bắt đầu từ việc sống thử. Trong số những người bước vào cuộc hôn nhân đầu tiên vào đầu những năm 2000, có 59 phần trăm đã sống chung với người bạn đời tương lai của họ trước khi kết hôn.

[2] Cần phải cẩn trọng khi giải thích ước lượng sống chung mà không kết hôn từ Cuộc điều tra dân số năm 1990 vì Cuộc điều tra đã “chỉnh sửa” các phản hồi của các cặp đồng giới, bằng cách hoặc là thay đổi giới tính của một đối tác, hoặc là tình trạng mối quan hệ của họ. Để biết thêm về vấn đề này, xem bài báo của Black, Sanders và Taylor trong tập này.

Việc sống chung trước hôn nhân với người bạn đời tương lai (future spouse) còn phổ biến hơn nữa trong số những người đã ly hôn trước đó, với 75 phần trăm những người tái hôn vào đầu những năm 2000 đã có một khoảng thời gian sống chung trước lễ cưới. (Hơn nữa, sự khác biệt này vẫn đáng kể khi kiểm soát cho độ tuổi cao hơn của hầu hết các cuộc tái hôn.) Xu hướng này trong việc thành lập gia đình trước hôn nhân cũng có thể giải thích một phần sự tăng lên trong “tuổi kết hôn lần

đầu" được ghi nhận. Các cặp đôi sống chung chiếm hơn một nửa một chút tổng số các cuộc hôn nhân lần đầu, và những cặp này thường bắt đầu sống chung khoảng hai năm trước khi kết hôn, do đó tỷ lệ cao của việc sống chung trước hôn nhân gần đây có thể giải thích được khoảng thời gian tới một năm trong sự tăng lên của tuổi kết hôn lần đầu trung bình.

Mặc dù có vẻ như việc sống chung trước hôn nhân sẽ *giảm bớt sự không chắc chắn về chất lượng của mối quan hệ đôi lứa*, các cặp đôi ở Mỹ sống chung trước hôn nhân lại có xu hướng ly hôn cao hơn so với những người không sống chung. Mô hình này có thể phản ánh sự lựa chọn khác biệt khi bắt đầu sống chung, vì những người sống cùng nhau trước khi kết hôn có thể làm vậy vì họ ít chắc chắn về chất lượng của mối quan hệ, hoặc vì họ ít được lợi từ việc kết hôn (Lillard, Brien, và Waite, 1995; Brien, Lillard, và Stern, 2006). Nói cách khác, *những người chọn sống chung có thể đã có khả năng ly hôn cao hơn ngay cả khi họ không sống cùng nhau trước đó*. Việc sống chung cũng có thể là nguyên nhân cho sự giảm tỷ lệ ly hôn mà chúng ta đã chứng kiến trong 25 năm qua, do các cuộc tách rời mà trước đây xảy ra khi đã kết hôn giờ đây có thể xảy ra trong quá trình sống chung trước hôn nhân. Khó khăn trong việc làm cho bất kỳ sự quy kết nào thuyết phục nằm ở việc xây dựng một tình huống giả định: *Liệu cặp đôi sống chung sẽ vẫn tách rời nhau nếu họ kết hôn sớm hơn?*

Hiện tượng sống chung trước hôn nhân rõ ràng đang phát triển, và một số cặp đôi hiện nay coi đây là một trạng thái lâu dài hoặc bán vĩnh viễn. Trong số những người sống chung vào năm 2002, hơn một phần năm đã làm vậy trong năm năm hoặc hơn, cho thấy một số cặp đôi coi việc sống chung như một tình trạng bền vững hơn. Đối với một số người, quyết định sống chung có thể phản ánh sự cam kết thấp hơn đối với mối quan hệ của mình, nhưng đối với một số người khác, lựa chọn này có thể phản ánh sự đánh giá thấp hơn đối với cấu trúc tổ chức của hôn nhân chứ không phải cam kết. Chẳng hạn, sự gia tăng của các cặp đôi

có hai sự nghiệp kết hợp với thuế suất biên cao đối với người kiếm thu nhập thứ hai có thể phải đối mặt với "hình phạt khi kết hôn / marriage penalty [nơi mức thuế chung của một cặp vợ chồng cao hơn so với tổng thuế của họ nếu kê khai riêng lẻ, đặc biệt khi cả hai có thu nhập tương tự nhau.]", trong khi sự chấp nhận xã hội ngày càng tăng đối với việc sống chung đã làm giảm đi sự kỳ thị xã hội. Hơn nữa, giá trị gia tăng của việc kết hôn chính thức trong việc duy trì các cam kết qua các giai đoạn là nhỏ hơn khi luật ly hôn cho phép một bên có thể chấm dứt mối quan hệ một cách đơn phương (unilaterally). Tương tự, các hợp đồng tiền hôn nhân (prenuptial contracts) đã giảm vai trò của luật gia đình như một tiêu chuẩn quan trọng để phân chia tài sản khi ly dị.

Vẫn còn là một câu hỏi mở liệu việc sống chung có thể tiến triển từ vai trò chủ yếu là quá độ hiện nay ở Hoa Kỳ thành một lựa chọn khả thi thay thế cho việc kết hôn hay không. Khi chúng ta xem xét so sánh quốc tế ở phần tiếp theo, ta thấy rằng việc sống chung có khả năng trở thành một hình thức gia đình quan trọng ở vài quốc gia tương tự.

So Sánh Quốc Tế

Cuộc sống gia đình có nhiều khía cạnh khác biệt giữa các quốc gia công nghiệp hóa (industrialized nations). Bảng 2 cho thấy người Mỹ kết hôn, ly hôn và tái hôn với tỷ lệ cao hơn so với hầu hết các quốc gia khác có mức thu nhập tương đương. Sự "luân chuyển" lớn hơn trong hôn nhân này nhắc nhở đến các tài liệu nghiên cứu về thị trường lao động giữa các quốc gia, nơi mà Hoa Kỳ được biết đến với sự gia nhập và thoát ra khỏi thị trường lao động nhiều hơn.

Hôn nhân dường như được coi trọng và quý báu hơn ở Hoa Kỳ so với nhiều quốc gia khác. Nước Ý tương tự như Hoa Kỳ ở nhiều phương diện—cả hai quốc gia đều có tỷ lệ sống thử thấp và ít người tin rằng "hôn nhân là một tổ chức lỗi thời," mặc dù Hoa Kỳ là một ngoại lệ khi có tỷ lệ thấp người dân đồng ý với quan điểm đó. Tuy nhiên, một sự khác

biệt lớn xuất hiện khi xem xét tỷ lệ ly hôn. Tại Ý, tỷ lệ ly hôn cực kỳ thấp và những người ly hôn ở Ý thường không tái hôn (điều này giải thích tại sao tỷ lệ dân số "đang ly hôn" vẫn ở mức tương tự như ở Hoa Kỳ). Trong khi người Mỹ thể hiện sự sẵn lòng kết thúc các cuộc hôn nhân không hạnh phúc qua tỷ lệ ly hôn cao của họ, chỉ có 43 phần trăm đồng ý rằng "ly hôn thường là giải pháp tốt nhất khi một cặp đôi không tìm được cách giải quyết cho cuộc sống hôn nhân của mình," so với đại đa số ở mọi quốc gia khác, bao gồm cả Ý.

Thụy Điển cung cấp một ví dụ nổi bật đối lập với Hoa Kỳ và Ý, và là một trường hợp thú vị của "mô hình Bắc Âu / Nordic model" trong chủ đề gia đình. Tỷ lệ kết hôn ở Thụy Điển thấp và tỷ lệ sống thử cao. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh con—và đặc biệt là sinh con ngoài hôn nhân—vẫn khá cao, phù hợp với một chuẩn mực xã hội mới nổi ở Thụy Điển rằng *việc sinh con và kết hôn chính thức không nhất thiết phải đi đôi với nhau*. Các quốc gia có thu nhập cao khác có thể đang dần chuyển mình theo mô hình Bắc Âu, mặc dù rất chậm rãi. Chẳng hạn, Pháp, Canada và Vương quốc Anh có tỷ lệ sống thử tương tự như Thụy Điển và tỷ lệ sinh con ngoài giá thú (ngoài kết hôn chính thức dưới khía cạnh luật pháp) cao.

Một điểm khác biệt khiến Hoa Kỳ trở nên đặc biệt là độ tuổi trẻ hơn khi phụ nữ sinh con. Độ tuổi sinh con của phụ nữ đã tăng lên ở tất cả các quốc gia, và vào năm 2002, độ tuổi trung bình khi sinh con đã vượt qua 30 ở Ý và Thụy Điển, và 29 hoặc cao hơn ở khắp mọi nơi trừ Hoa Kỳ, nơi mà độ tuổi trung bình là 27.

Trước đó, chúng tôi đã ghi nhận tầm quan trọng của con cái đối với đời sống hôn nhân ngày càng giảm - ít nhất là ở Hoa Kỳ, nơi mà ngày nay chỉ có một số ít các hộ gia đình đã kết hôn có con cái. Bảng 2 cho thấy mô hình này có thể còn rõ ràng hơn ở các quốc gia công nghiệp hóa khác, nơi xu hướng sinh con ngoài giá thú cũng đi đôi với tỷ lệ phụ nữ kết hôn ở độ tuổi lớn hơn (sau khi sinh con) cao hơn. Ví dụ, ở Hoa Kỳ, Canada, Anh, Pháp và Thụy Điển, khoảng 1/4 đến 1/3 số cuộc hôn nhân

liên quan đến phụ nữ ít nhất 35 tuổi. Ở Ý tỷ lệ này chỉ là 15%, một phần phản ánh tỷ lệ tái hôn rất thấp của đất nước này. Hơn nữa, tổng mức sinh - dù đã kết hôn hay chưa - hiện khá thấp ở nhiều quốc gia châu Âu, một thực tế là, ngoài việc báo trước những thay đổi trong gia đình, còn chỉ ra một "cuộc khủng hoảng nhân khẩu học" đang rình rập ở nhiều quốc gia.

Bảng 2

So sánh quốc tế

(số liệu thống kê mới nhất, thường vào khoảng năm 2003)

	U.S.	*Canada*	*UK*	*France*	*Germany*	*Italy*	*Sweden*
Marriage							
Annual marriages per thousand people	7.4	4.7	5.1	4.3	4.8	4.3	4.8
Annual marriages per thousand unmarried adults	18.1	13.0	11.4	9.4	12.1	10.8	8.8
% of adult population currently married	59.6%	62.9%	55.1%	54.3%	60.4%	60.0%	45.2%
% of adult population ever married	76.9%	75.5%	72.0%	69.5%	75.9%	72.8%	64.3%
Remarriage (% of marriages in which the bride was previously married)	28.4%	—	28.9%	17.6%	28.3%	6.3%	23.7%
% of 2002 marriages in which the bride was 35 years old or over	31%	28%	30%	28%	—	15%	33%
Divorce							
Annual divorces per thousand people	3.6	2.2	2.8	2.1	2.6	0.8	2.2
Annual divorces per thousand married people	8.5	4.6	6.9	5.1	5.7	1.3	6.8
% of adult population currently divorced	10.2%	4.9%	8.3%	6.7%	6.3%	9.6%	11.3%
Cohabitation							
% of adult population in nonmarital cohabitation	4.7%	10.7%	11.6%	10.8%	7.1%	3.9%	11.7%
Fertility							
Annual births per thousand people	14.0	10.4	11.7	12.7	8.6	9.5	11.1
Completed fertility: 1961 birth cohort	1.96	—	1.95	2.10	1.63	1.63	2.03
Mean age at childbirth	27.3	29.0	28.8	29.5	29.1	30.3	30.3
Non-marital births (% of all births)	34.6%	36.2%	42.3%	45.2%	28.0%	14.9%	55.4%
Attitudes: % Agree that . . .							
Marriage is an out-dated institution	10.1%	22.3%	25.9%	36.3%	18.4%	17.0%	20.4%
People who want children ought to get married	65.3%	48.9%	52.4%	41.2%	52.9%	60.9%	31.0%
Divorce is usually the best solution when a couple can't seem to work out their marriage problems	43.0%	78.0%	61.1%	61.0%	74.8%	65.0%	54.6%

Nguồn: Văn phòng Thống kê Cộng đồng Châu u (2005); Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ (2007); Thống kê Canada (2004); Chương trình Khảo sát Xã hội Quốc tế, 1994, 2002; Khảo sát Giá trị Thế giới, 2002; Eurobarometer, 2002.

Giải thích ý nghĩa tiếng Việt:

- Annual marriages per thousand people / Số hôn nhân hàng năm trên mỗi ngàn người
- Annual marriages per thousand unmarried adults / Số hôn nhân hàng năm trên mỗi ngàn người lớn chưa kết hôn
- % of adult population currently married / % dân số trưởng thành hiện đang kết hôn.
- % of adult population ever married / % dân số trưởng thành từng kết hôn.
- Remarriage (% of marriages in which the bride was previously married) / Tái hôn (% các cuộc hôn nhân mà cô dâu đã từng kết hôn trước đó)
- % of 2002 marriages in which the bride was 35 years old or over / % các cuộc hôn nhân năm 2002 mà cô dâu 35 tuổi hoặc lớn hơn.
- Annual divorces per thousand people / Số ly hôn hàng năm trên mỗi ngàn người.
- Annual divorces per thousand married people / Số ly hôn hàng năm trên mỗi ngàn người đã kết hôn.
- % of adult population currently divorced / % dân số trưởng thành hiện đã ly hôn.
- % of adult population in nonmarital cohabitation / % dân số trưởng thành sống chung không kết hôn.
- Annual births per thousand people / Số sinh hàng năm trên mỗi ngàn người.
- Completed fertility: 1961 birth cohort" dịch sang tiếng Việt là "Tỷ lệ sinh hoàn thành: Nhóm sinh năm 1961.
- Mean age at childbirth / Tuổi trung bình khi sinh con.
- Non-marital births (% of all births) / Sinh con ngoài hôn thú (% trên tổng số sinh).
- Marriage is an out-dated institution / Hôn nhân là một tổ chức lỗi thời.
- People who want children ought to get married / Những người muốn có con nên kết hôn.
- Divorce is usually the best solution when a couple can’t seem to work out their marriage problems / Ly hôn thường là giải pháp tốt nhất khi một cặp vợ chồng không thể giải quyết được các vấn đề trong hôn nhân của họ.

Động lực của sự thay đổi gia đình

Cách tiếp cận kinh tế đối với gia đình nhằm giải thích làm thế nào và tại sao các gia đình hình thành, và qua đó, phương pháp này làm nổi bật những lực lượng tiềm năng thay đổi việc hình thành gia đình. Các cặp đôi kết hôn và duy trì hôn nhân khi những lợi ích từ hôn nhân vượt qua lợi ích từ việc độc thân. Những lợi ích này đến từ nhiều nguồn: sự bổ sung trong sản xuất (như chuyên môn hóa trong gia đình và việc nuôi dạy con cái); lợi ích từ việc chia sẻ rủi ro; và sự bổ sung trong tiêu dùng (như việc tiêu dùng chung các hàng hóa công cộng và chia sẻ hoạt động giải trí). Do đó, sự giảm thiểu phân biệt đối xử trên thị trường đối với phụ nữ và sự tiến bộ công nghệ cho phép nhiều việc từng được sản xuất bởi lao động có kỹ năng trong nhà có thể được mua hoặc sản xuất với ít kỹ năng đã giảm bớt lợi ích từ việc chuyên môn hóa của các cặp vợ chồng trong nhà và các lĩnh vực thị trường, do đó làm giảm lợi ích từ hôn nhân. Tuy nhiên, việc tăng thời gian rảnh rỗi và sự giàu có, cùng với sự thay đổi trong cảnh quan xác định mối quan hệ tình dục, có khả năng tăng cường lợi ích từ sự bổ sung trong tiêu dùng. Những thay đổi trong gu thẩm mỹ, công nghệ, và môi trường thể chế hoặc pháp luật đã làm thay đổi lợi ích từ hôn nhân. Với cái nhìn vào những yếu tố này của việc hình thành và tan rã gia đình, chúng ta giờ sẽ xem xét một số thay đổi cơ bản trong mục tiêu, chức năng, và hình thức của cuộc sống gia đình qua nửa thế kỷ vừa qua.

Công Nghệ Kiểm Soát Sinh Sản

The Economist (1999) coi thuốc tránh thai là phát minh “định nghĩa thế kỷ 20 / defined the 20th century”. Năm 1960, loại thuốc tránh thai đầu tiên được FDA (*Food and Drug Administration / Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm*) chấp thuận và được phổ biến nhanh chóng đến phụ nữ đã lập gia đình; đến năm 1965, 41% phụ nữ đã kết hôn dưới 30 tuổi có dùng biện pháp tránh thai đã sử dụng “viên thuốc” (Goldin và Katz, 2002). Tuy nhiên, luật hạn chế phân phối thuốc cho phụ nữ chưa kết

hôn đã làm chậm quá trình phổ biến thuốc tránh thai rộng rãi hơn cho đến đầu những năm 1970, khi những luật này cuối cùng bị Tòa án tối cao bãi bỏ trong vụ *Eisenstadt v. Baird* (405 U.S. 438 [1972]). Phán quyết này nhanh chóng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối thuốc tránh thai cho phụ nữ chưa kết hôn và đến năm 1976, 3/4 số thanh niên 18 và 19 tuổi độc thân từng sử dụng biện pháp tránh thai đã sử dụng hình thức thuốc tránh thai (Goldin và Katz, 2002).

Thuốc tránh thai là một sự đổi mới quan trọng ở hai khía cạnh: nó hiệu quả hơn nhiều so với các hình thức ngừa thai khác; và không giống như các hình thức tránh thai khác, thuốc tránh thai cho phép người phụ nữ đưa ra quyết định tránh thai một cách riêng tư thay vì cùng với bạn tình của mình [nghĩa là phụ nữ có quyền tự quyết trong chuyện tránh thai]. Vào đầu những năm 1970, phụ nữ cũng được tiếp cận nhiều hơn với việc phá thai thông qua việc hợp pháp hóa việc phá thai ở 5 bang vào năm 1970 và trên toàn quốc thông qua quyết định của Tòa án Tối cao trong vụ *Roe v. Wade* (410 U.S. 113 [1973]) ba năm sau đó. Cả thuốc tránh thai và phá thai đều làm giảm khả năng mang thai ngoài ý muốn. Việc kiểm soát mức sinh được cải thiện này đã thay đổi thời điểm kết hôn và sinh con, đồng thời cũng tạo điều kiện tăng cường tích lũy vốn con người (human capital) của phụ nữ bằng cách giảm nguy cơ gián đoạn đối với cơ hội của phụ nữ về kế hoạch giáo dục hoặc thị trường lao động.

Viên thuốc cũng giảm chi phí của việc chờ đợi để kết hôn, bằng cách cho phép quan hệ tình dục ngoài hôn nhân mà ít lo ngại về việc mang thai ngoài ý muốn [ý là rủi ro của việc mang thai ngoài ý muốn khiến “về mặt trung bình” người ta sẽ kết hôn sớm hơn dự định để “chạy bầu”]. Chi phí giảm khi hoãn hôn nhân dẫn đến những mối quan hệ lâu dài hơn, và quá trình tìm hiểu cũng trở nên có tính thông tin hơn (do có nhiều tiếp xúc tình dục hơn). Do đó, những người bước vào cuộc sống hôn nhân làm vậy với ít sự không chắc chắn về sự tương thích của họ, từ đó giảm số lượng các cặp đôi không phù hợp. Một trong những tác

động của sự thay đổi này là làm giảm khả năng ly hôn; một tác động khác là khuyến khích người khác chờ đợi lâu hơn để kết hôn, khi mà nỗi lo sợ đã giảm bớt, rằng những người còn độc thân vào giữa tuổi 20 sẽ phải đối mặt với một bộ phận tiềm năng bạn đời không mong muốn [ý chỉ nỗi sợ "trâu chậm uống nước đục" đã giảm bớt]. Khi xem xét phụ nữ có trình độ đại học, Goldin và Katz (2002) chỉ ra rằng khả năng tiếp cận thuốc tránh thai khác nhau ở khắp các bang và các nhóm tuổi có dự báo mạnh mẽ về việc kết hôn lần đầu ở tuổi cao hơn, tỷ lệ ly hôn thấp hơn và tỷ lệ kết hôn thấp hơn. Họ cũng chỉ ra những tác động tương tự về mặt chất lượng, mặc dù ít rõ ràng hơn, từ việc hợp pháp hóa phá thai.

Trong khi khả năng tiếp cận tốt hơn với các biện pháp tránh thai và phá thai đã làm giảm việc mang thai ngoài ý muốn, thì tỷ lệ sinh con ngoài giá thú lại gia tăng sau những đổi mới công nghệ này. Akerlof, Yellen, và Katz (1996) giải quyết vấn đề nan giải này bằng cách lập luận rằng quyền kiểm soát mới được phát hiện của phụ nữ đối với việc mang thai đã làm tăng áp lực lên họ trong việc tham gia vào các quan hệ tình dục trước hôn nhân và làm giảm khả năng họ đưa ra cam kết kết hôn trong trường hợp có thai. Vì vậy, những người không sử dụng thuốc tránh thai hoặc những người tránh thai thất bại, có được lựa chọn giữa việc phá thai thay vì mang thai, nhưng nếu chọn mang thai, họ thường mất đi lời đề nghị về một "cuộc hôn nhân súng ngắn / hôn nhân nhanh / hôn nhân chạy bầu / shotgun marriage" sau đó. Akerlof, Yellen và Katz ghi lại sự sụt giảm trong khoảng thời gian từ cuối những năm 1960 và cuối những năm 1980 về tỷ lệ cha mẹ kết hôn khi có thai ngoài giá thú và lập luận rằng—ít nhất là về mặt kế toán—việc không kết hôn sau khi mang thai giải thích phần lớn sự gia tăng số ca sinh ngoài giá thú trong giai đoạn này.

Mặc dù biện pháp tránh thai đã làm cho quan hệ tình dục an toàn hơn về mặt mang thai ngoài ý muốn, sự xuất hiện của bệnh AIDS đã làm tăng rủi ro trong quan hệ tình dục. Cụ thể, AIDS thay đổi lợi ích của quan hệ tình dục trong mối quan hệ một vợ một chồng so với những

cuộc gặp gỡ tình dục ngẫu nhiên, có thể liên quan đến rủi ro sức khỏe cao hơn hoặc chi phí phòng ngừa thông qua các biện pháp quan hệ an toàn. Sự khác biệt trong tỷ lệ nhiễm và lây truyền giữa các nhóm cũng thay đổi chi phí của một số cặp đôi, và Francis (2006) cung cấp bằng chứng thú vị rằng việc hiểu biết rõ ràng hơn về nguy cơ AIDS giảm khả năng nam giới chọn bạn tình đồng giới, trong khi làm tăng sự phổ biến của mối quan hệ đồng giới ở phụ nữ. Những tiến bộ gần đây trong điều trị HIV đã giảm đáng kể tỷ lệ tử vong liên quan đến AIDS và Lakdawalla, Sood, và Goldman (2006) cung cấp bằng chứng rằng việc tiếp cận với những phương pháp điều trị này một phần nào đó đã làm đảo ngược lại một số xu hướng trước đó.

Công nghệ Gia đình

Sự phổ biến của hệ thống nước trong nhà và điện trong nửa đầu thế kỷ 20 cùng với vô số thiết bị gia dụng lan rộng khắp trong thế kỷ trước (đặc biệt là vào những năm 1950 và 1960) đã dẫn đến sự tăng vọt trong năng suất công việc nhà. Những người nội trợ bất ngờ có được tủ lạnh, máy giặt, máy sấy, bàn ủi hơi nước, và một số ít may mắn thậm chí còn có máy rửa chén bát để sử dụng. Greenwood, Seshadri, và Yorukoglu (2005) đã ghi lại sự gia tăng này trong số lượng thiết bị gia dụng qua thế kỷ trước và chỉ ra rằng thời gian cần thiết để giặt một mẻ quần áo đã giảm từ 4h khi sử dụng phương pháp thủ công xuống chỉ còn 41 phút khi được hỗ trợ bởi máy giặt và máy sấy điện từ những năm 1940. Những đột phá trong việc phát minh ra các thiết bị gia dụng đã mở ra một kỷ nguyên mới của sự tự do cho các bà nội trợ, giải phóng họ khỏi những công việc nhà cực nhọc và biến họ thành "quản lý gia đình" của một đội quân điện tử.

Điện và thiết bị gia dụng được coi là "tiết kiệm lao động / labor-saving" vì giờ đây người ta có thể sản xuất cùng một gói hàng tiêu dùng tại nhà trong ít thời gian hơn. Mặc dù hiệu ứng thay thế có thể dẫn đến việc tiêu thụ nhiều hàng hóa sản xuất tại nhà hơn, thu nhập tác động từ những tiến bộ tiết kiệm thời gian này cũng có thể rất quan trọng, làm tăng

lượng tiêu thụ hàng hóa sản xuất tại nhà và thị trường của các hộ gia đình. Greenwood, Seshadri và Yorukoglu (2005) cho rằng hiệu quả tiết kiệm thời gian của những công nghệ mới này đã chiếm ưu thế, khiến phụ nữ dành ít thời gian làm việc trong nhà và dành nhiều thời gian hơn cho thị trường, từ đó tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động.

Hơn nữa, sự thay đổi kỹ thuật này khó có thể không liên quan đến kỹ năng. Ngay cả những công việc cơ bản như giặt giũ cũng đòi hỏi kỹ năng ít hơn sơ với [sử dụng] máy giặt và máy sấy hiện đại. (Ai đã từng cố gắng giặt quần áo trên bảng cọ hoặc trên đá sẽ biết rằng việc đó khá khó khăn!). Do đó, yêu cầu kỹ năng thấp hơn đã làm giảm lợi ích từ việc chuyên môn hóa trong sản xuất tại nhà. Thực vậy, sự thay đổi kỹ thuật này đã song hành với sự suy giảm trong lĩnh vực kinh tế gia đình - một ngành trước kia do phụ nữ chiếm ưu thế- dành riêng cho mình để phát triển các kỹ năng như may vá và nấu ăn.

Ngoài ra, một ngành dịch vụ phát triển và quá trình hàng hóa hóa [commoditization / thường xảy ra khi thị trường bão hòa, sản phẩm trở nên dễ dàng thay thế và cạnh tranh chủ yếu dựa trên giá cả thay vì chất lượng hay sự sáng tạo] ngày càng tăng đã tạo ra các sản phẩm thay thế sẵn có trên thị trường cho những sản phẩm trước đây chỉ do các nhà sản xuất tại gia chế tạo. Có lẽ điều quan trọng nhất, các cải tiến công nghệ trong sản xuất hàng loạt thực phẩm đã dẫn đến sự có sẵn rộng rãi của thức ăn được chuẩn bị sẵn từ nhà máy. Cutler, Glaeser và Shapiro (2003) công nhận những sáng kiến này đã góp phần giảm 50 phần trăm thời gian chuẩn bị và dọn dẹp sau bữa ăn cho phụ nữ có-việc-làm và phụ nữ chỉ-làm-nội-trợ từ năm 1965 đến 1990.

Những thay đổi trong công nghệ gia đình có những hậu quả đối với việc hình thành gia đình. Nếu lợi ích từ việc chuyên môn hóa trong một hộ gia đình giảm, thì chi phí cơ hội của việc ở độc thân so với kết hôn cũng giảm theo [ý là độc thân ngày càng có lợi hơn so với kết hôn, dù kết hôn

có tiềm năng mang lại lợi ích cao]. Hơn nữa, vào thời điểm mà nam giới chuyên môn hóa trên thị trường sản xuất, và sản xuất gia đình yêu cầu lao động chuyên biệt, không ngạc nhiên khi phụ nữ có kỹ năng chuyên môn cao trên thị trường có ít lợi ích từ hôn nhân, và do đó ít có khả năng kết hôn. Chỉ khi phụ nữ bắt đầu tham gia vào thị trường lao động hàng loạt thì khoảng cách về trình độ giáo dục trong tỷ lệ kết hôn ở phụ nữ mới bắt đầu được thu hẹp lại.

Xem xét một hậu quả khác của những thay đổi này. Greenwood và Vandenbroucke (2005) cho rằng tiến bộ công nghệ đã góp phần giảm số giờ làm việc hàng tuần từ 70 giờ vào năm 1830 xuống còn 41 giờ vào năm 2002, và Aguiar cùng Hurst (sắp xuất bản) đã ghi nhận sự tăng trưởng của thời gian rảnh rỗi trong vòng 40 năm qua, tương đương với khoảng thêm 5–10 tuần nghỉ phép mỗi năm. *Khi cấu trúc các hoạt động trong gia đình thay đổi, việc tìm kiếm sự phù hợp lý tưởng trong thị trường hôn nhân cũng có khả năng đã thay đổi*. Do đó, người ta có thể mong đợi những thay đổi này đã làm cho sự bổ sung lẫn nhau giữa thời gian rảnh rỗi và tiêu dùng trở thành những yếu tố quan trọng hơn trong việc kết hợp so với sự bổ sung về sản xuất mà Becker (1981) đã nhấn mạnh. Chẳng hạn, trong khi Becker đã dự đoán rằng những người có mức lương cao sẽ có xu hướng kết hôn với những người có mức lương thấp hơn ("sự kết hợp không đồng nhất") bởi vì lợi ích từ việc phân chia lao động trong gia đình có thể khiến khả năng kiếm tiền của người đàn ông và người phụ nữ trở thành sự thay thế cho nhau, quan điểm này không còn mạnh mẽ trong các cặp vợ chồng cùng làm việc [cả hai đều đi làm, chứ không phải phụ nữ làm nội trợ 100% thời gian]. Khi hôn nhân ngày càng được xây dựng dựa trên sự bổ sung lẫn nhau về tiêu dùng (consumption complementarities), chúng ta có thể mong đợi nó ngày càng liên quan đến việc ghép đôi những người có thu nhập và sở thích tương tự [similar income and interests] (Lam, 1998).

Một sự bổ sung lẫn nhau khác phát sinh khi xem xét các hộ gia đình như là các đơn vị bảo hiểm. Sự gia tăng trong sự tham gia của phụ nữ vào

lực lượng lao động đã giảm chuyên môn hóa trong gia đình, nó có thể làm tăng lợi ích từ việc chia sẻ rủi ro của hộ gia đình. Như vậy, chúng ta có thể thấy một dạng khác của kết hợp tiêu cực, khi mọi người tìm kiếm vợ/chồng có rủi ro thu nhập lao động tương quan nghịch / negatively correlated (hoặc ít nhất là không tương quan / uncorrelated) với rủi ro thu nhập lao động của họ.

Những thay đổi trong cơ cấu tiền lương

Một lượng lớn tài liệu về kinh tế lao động (được khảo sát trong số ra mùa xuân năm 1997 của tạp chí này) đã ghi nhận sự bất bình đẳng về tiền lương ngày càng gia tăng kể từ những năm 1970. Những thay đổi này phản ánh một số yếu tố bao gồm thay đổi kỹ thuật thiên về kỹ năng (skill-biased technical), giá trị thực tế của mức lương tối thiểu giảm và sự mất đoàn kết của lực lượng lao động Mỹ. Gould và Paserman (2003) cho rằng sự thay đổi này tác động trực tiếp đến thị trường hôn nhân, nâng cao tầm quan trọng của việc “tìm kiếm Mr. Right [người đàn ông hoàn hảo]”. Nghĩa là, sự bất bình đẳng về lương ngày càng tăng đã làm tăng lợi nhuận của việc tìm kiếm thêm và do đó làm tăng giá trị lựa chọn của việc tiếp tục duy trì tình trạng chưa lập gia đình. Gould và Paserman kiểm tra tác động của sự bất bình đẳng đối với tỷ lệ kết hôn bằng cách xem xét hậu quả của sự khác biệt giữa các thành phố về tốc độ gia tăng bất bình đẳng trong suốt những năm 1970 và 1980. Họ phát hiện ra rằng ở những thành phố có sự bất bình đẳng về tiền lương tăng nhanh nhất, thì ở đó tỷ lệ phụ nữ trẻ kết hôn giảm khá đáng kể. Thật vậy, ước tính của họ cho thấy rằng sự bất bình đẳng về lương ngày càng tăng này có thể chiếm tới 1/3 nguyên nhân làm giảm tỷ lệ kết hôn của phụ nữ từ 21–30 tuổi.

Một thay đổi quan trọng khác trong cơ cấu tiền lương là sự giảm bớt khoảng cách tiền lương giữa các giới. Blau và Kahn (2000) mô tả những thay đổi này xuất phát từ sự suy giảm trong các chính sách nhân sự mang tính phân biệt giới tính rõ ràng (một phần do luật chống phân biệt

đối xử / anti discrimination law, ngày càng mở rộng); tăng kinh nghiệm trên thị trường lao động ở phụ nữ (và tăng lợi nhuận từ trải nghiệm này); sự phân biệt nghề nghiệp giảm dần; và hiện tượng giải tán công đoàn (de-unionization). Trước những xu hướng này, lợi thế so sánh của người vợ ở nhà thay vì tham gia sản xuất trên thị trường đã suy giảm, khiến tỷ lệ nam giới tham gia vào công việc nội trợ ngày càng tăng hoặc làm giảm giá trị chuyên môn hóa trong hôn nhân.

Ngoài khả năng làm giảm sức hấp dẫn của hôn nhân, việc giảm khoảng cách tiền lương giữa các giới có thể có những tác động tinh tế khác. Ví dụ, Becker, Landes và Michael (1977) giải thích về lịch sử độ tuổi kết hôn của phụ nữ trẻ hơn bằng cách lưu ý rằng những khoản đầu tư chuyên biệt của phụ nữ vào kinh tế gia đình ít hữu ích hơn đối với những người độc thân. Quả thực, do phụ nữ ngày càng đầu tư nhiều hơn vào các kỹ năng thị trường nên độ tuổi họ chọn kết hôn cũng tiến gần hơn đến mức ngang bằng với nam giới. Caucutt, Guner và Knowles (2002) lập luận rằng lợi nhuận tăng lên từ trải nghiệm trên thị trường lao động cũng có thể có tác động động quan trọng, thúc đẩy phụ nữ có trình độ học vấn cao trì hoãn thời điểm sinh sản để có lợi cho việc phát triển triển vọng mạnh mẽ hơn ở cả thị trường lao động và hôn nhân.

Khó khăn trong việc đánh giá một cách thực nghiệm ảnh hưởng của những thay đổi trong thị trường lao động đối với kết quả gia đình là do một kênh ngược mạnh mẽ có thể làm rối loạn bất kỳ suy luận đơn giản nào. Chẳng hạn, phụ nữ dự đoán kết hôn muộn hơn hoặc hôn nhân mong manh hơn có thể chọn đầu tư nhiều hơn vào sự nghiệp của mình, dẫn đến kết quả tốt hơn trong lực lượng lao động cho phụ nữ. Như một ví dụ về một xu hướng như vậy, Johnson và Skinner (1986) phát hiện ra rằng phụ nữ dự kiến ly hôn trong tương lai có khả năng tham gia vào thị trường lao động cao hơn. Tương tự, Stevenson (2006) tìm ra rằng luật ly hôn một phía đã dẫn đến sự tăng cường tham gia vào lực lượng lao động cho cả phụ nữ đã kết hôn và chưa kết hôn.

Những Thay Đổi trong Cấu Trúc Pháp Lý của Hôn Nhân

Chính phủ thiết lập các thông số xác định gia đình như một cơ quan pháp lý. Những thông số này xác định ai được cấp giấy chứng nhận kết hôn, ly hôn và quyền nuôi con, và nêu rõ các nghĩa vụ tiếp theo. Luật cũng cung cấp một bộ quyền sở hữu tài sản mặc định trong trường hợp chia tay hoặc qua đời, và một định nghĩa về gia đình cho mục tiêu thuế và các chương trình của chính phủ.

Tại Hoa Kỳ, những năm 1960 đã mở ra một làn sóng bãi bỏ quy định quy mô lớn đối với gia đình. Do đó, vai trò của chính phủ trong việc quyết định ai có thể kết hôn và ly hôn đã giảm dần. Vào những năm 1950, một số cơ quan lập pháp của bang bắt đầu bãi bỏ luật hạn chế hôn nhân giữa các nhóm chủng tộc. Những luật chống lại quan hệ đồng tính luyến ái này đã bị bãi bỏ trên toàn quốc vào năm 1967 bởi phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ *Loving v. Virginia* (388 U.S. 1), trong đó lập luận rằng hôn nhân là “một trong những 'quyền công dân cơ bản của con người'” (trong số này, Fryer thảo luận về mô hình hôn nhân giữa các chủng tộc theo thời gian). Phán quyết này tạo tiền đề cho việc bãi bỏ nhiều quy định hơn nữa về hôn nhân, và các bang không còn có thể cấm những người được coi là “không phù hợp”, chẳng hạn như những kẻ trọng tội, những ông bố bế tắc, những người có chỉ số IQ thấp và những người mất trí kết hôn.[3]

Các phán quyết của Tòa án Tối cao trong những năm 1960 và 1970 cũng đã thay đổi bản chất của mối quan hệ gia đình bằng cách loại bỏ nhiều sự phân biệt pháp lý xuất phát từ tình trạng hôn nhân của cha mẹ đứa trẻ. Năm 1968, phán quyết của Tòa án Tối cao trong vụ *Levy v. Louisiana* (391 U.S. 68) đã công nhận quyền bảo vệ bình đẳng theo Điều khoản Thứ Mười Bốn cho những đứa trẻ "không hợp pháp / illegitimate". Năm năm sau, phán quyết năm 1973 trong vụ *Gomez v. Perez* (409 U.S. 535) đã lật đổ các luật của tiểu bang miễn trừ trách nhiệm tài chính cho nam giới đối với những đứa trẻ "không hợp pháp". Những phán quyết này đã giảm bớt cả chi phí xã hội và kinh tế đối với

phụ nữ khi sinh con ngoài giá thú (out-of-wedlock), và do đó cũng có thể giúp giải thích sự suy giảm trong số các cuộc hôn nhân chớp nhoáng (shotgun marriages / chạy bầu). Đây vẫn là một chủ đề ít được nghiên cứu và cần được xem xét kỹ lưỡng hơn.

Trong thời kỳ này, các bang cũng bắt đầu xem xét giảm vai trò của mình trong thủ tục ly hôn. Vào những năm 1950, hầu hết các bang đều yêu cầu bằng chứng về lỗi hôn nhân trước khi cho phép giải tán một cuộc hôn nhân. Bắt đầu từ cuối những năm 1960, nhiều bang đã đưa ra "những khác biệt không thể hòa giải / irreconcilable differences" làm căn cứ cho việc ly hôn; mở ra một cách hiệu quả thời kỳ đơn phương ly hôn—ly hôn theo yêu cầu của một trong hai bên vợ chồng, bất chấp mong muốn của phía bên kia. Ngoài việc thông qua luật ly hôn đơn phương trong thời kỳ này, nhiều bang đã loại bỏ lỗi coi như là nguyên nhân trong việc phân chia tài sản và một số bang đã thay đổi luật điều chỉnh việc phân chia tài sản sau khi ly hôn. Hiện tại, tất cả- ngoại trừ 5 bang đều áp dụng một số hình thức ly hôn đơn phương và 2/3 cho phép ly hôn đơn phương không hạn chế.

[3] Năm 1978, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ trong vụ Zablocki v. Redhail (434 U.S. 374) đã viện dẫn quyết định Loving khi cho rằng luật Wisconsin yêu cầu các bậc cha mẹ không có quyền nuôi con phải xin lệnh của tòa án (để chứng minh rằng họ không chậm trễ trong việc thanh toán tiền cấp dưỡng con cái) trước khi nhận được giấy phép kết hôn là vi hiến. Tương tự, vào năm 1987, Loving được viện dẫn trong một quyết định bãi bỏ quy định cấm tù nhân kết hôn mà không có sự cho phép của quản giáo (Turner v. Safley, 482 U.S. 78).

Những thay đổi pháp lý này về cơ bản làm thay đổi cơ sở của hợp đồng hôn nhân. Chúng loại bỏ khả năng lập các hợp đồng xuyên thời gian trong hôn nhân—một người phối ngẫu không thể hứa sẽ không rời xa người bạn đời của mình trong tương lai. Họ chuyển quyền ly hôn (và do đó có quyền thương lượng) từ bên mong muốn duy trì cuộc hôn nhân nhất sang cho bên muốn chấm dứt cuộc hôn nhân nhất. Trong khi luật cũ chỉ cho phép ly hôn khi có đủ bằng chứng về lỗi, thì nhiều vụ ly hôn

liên quan đến những cặp vợ chồng có sự đồng ý ly hôn với nhau. Những cặp vợ chồng này đã sử dụng thương lượng riêng để xác định các yêu cầu bồi thường về lỗi không thể tranh cãi (và thường là bịa đặt) để trình bày trước tòa. Vì vậy, hệ thống dựa trên lỗi về cơ bản cho phép ly hôn theo sự đồng thuận của hai bên, nhưng không cho phép ly hôn đơn phương (unilateral divorce).

Becker, Landes và Michael (1977) lập luận rằng tỷ lệ ly hôn sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự chuyển đổi từ luật đồng ý (consent) sang luật ly hôn đơn phương (unilateral divorce laws). Họ lập luận rằng sự thay đổi này chỉ đơn giản là thể hiện việc tái phân bổ tài sản hiện có từ vợ/chồng này sang vợ/chồng khác - cụ thể là quyền tái hôn của bản thân hoặc vợ/chồng của mình. Viện dẫn định lý Coase, họ cho rằng “việc phân bổ quyền tài sản hoặc trách nhiệm pháp lý không ảnh hưởng đến việc phân bổ nguồn lực khi các bên liên quan có thể thương lượng với nhau với chi phí thấp”. Tuy nhiên, các giả định cần thiết cho thương lượng Coasian, bao gồm thông tin cân xứng, tiện ích có thể chuyển nhượng và không có chi phí giao dịch quan trọng, có thể không thực tế đối với các vụ ly hôn cận biên (marginal divorce / đề cập đến những trường hợp ly hôn phức tạp mà các điều kiện tiêu chuẩn của giao dịch Coasian không thể được áp dụng một cách hiệu quả).

Nhiều bài báo thực nghiệm đã điều tra xem liệu việc ly hôn một phía có dẫn đến sự tăng lên của tỷ lệ ly hôn hay không, với một số kết luận trái ngược nhau (Peters, 1986, 1992; Allen, 1992; Friedberg, 1998). Gần đây nhất, Wolfers (2006) đã kiểm tra những quan điểm cạnh tranh này bằng cách phân tích tỷ lệ ly hôn và luật ly hôn qua các bang của Hoa Kỳ từ năm 1956 đến 1998. Ông phát hiện ra rằng tỷ lệ ly hôn tăng vọt trong hai năm sau khi áp dụng luật ly hôn một phía, khi các tòa án đáp ứng nhu cầu chờ đợi ly hôn. Sau đó, tỷ lệ ly hôn quay trở lại gần với mức trước đó, và một thập kỷ sau, những cải cách này không còn tác động nhận biết nào đối với tỷ lệ ly hôn nữa. Mặc dù có vẻ như có sự xung đột trong các tài liệu nghiên cứu này, điều quan trọng cần nhấn mạnh là có

sự đồng thuận đáng kể: mỗi tác giả trong số này đều thấy rằng luật ly hôn được tự do hoá chỉ có tác động nhỏ nhất là đối với tỷ lệ ly hôn, và những cải cách này giải thích cho việc mức độ tăng lên rất ít của việc ly hôn trong nửa thế kỷ qua.

Mặc dù việc thương lượng theo Coasian không dự đoán sự thay đổi nhiều trong tỷ lệ ly hôn, nhưng nó lại dự đoán sự thay đổi trong phân phối nội bộ gia đình, vì những thay đổi này ảnh hưởng đến lựa chọn của mỗi vợ chồng bên ngoài hôn nhân, và do đó ảnh hưởng đến vị thế thương lượng của họ. Trong nghiên cứu của Stevenson và Wolfers (2006), chúng ta thấy rằng tỷ lệ tự tử của phụ nữ và bạo lực gia đình đã giảm ở các bang áp dụng luật ly hôn một phía. Họ giải thích những phát hiện này cho rằng luật ly hôn một phía làm tăng quyền lực thương lượng cho phụ nữ. Những luật này cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng kết hôn và quyết định liên thời gian trong hôn nhân. Rasul (2006) tìm ra rằng sự giảm lợi ích từ hôn nhân dưới luật ly hôn một phía đã dẫn đến sự giảm tỷ lệ kết hôn. Nghiên cứu của Stevenson (2007) tập trung vào khó khăn trong việc ký kết hợp đồng liên thời gian khi các cuộc hôn nhân có thể được giải tán một cách đơn phương. Phân tích một mẫu các cặp vợ chồng mới cưới (để giảm thiểu sự chọn lọc do thay đổi trong ly hôn), cô ấy phát hiện rằng việc áp dụng luật ly hôn một phía đã dẫn đến sự giảm hoặc trì hoãn trong nhiều loại đầu tư có ít nhất là một phần cụ thể cho hôn nhân (at least partly marriage-specific), bao gồm việc có con, chuyên môn hoá trong gia đình, và việc tài trợ tài chính cho việc học hành của người bạn đời.

Sốc với Chức Năng Ghép Đôi Của Thị Trường Hôn Nhân

Một hiểu biết then chốt của các mô hình "tìm kiếm" trong thị trường lao động là sự dễ dàng mà người lao động có thể tìm thấy các cơ hội việc làm phù hợp [mà qua đó giúp cho] quyết định về sự cân bằng về việc làm, thời gian thất nghiệp, và mức lương thỏa thuận. Tương tự thế với trên thị trường hôn nhân, là khả năng gặp gỡ và quyết định hẹn hò với các đối tác tiềm năng ảnh hưởng đến việc liệu họ có kết hôn, vào thời

điểm nào và với ai. Hơn nữa, những thay đổi trong "chức năng ghép đôi / matching function" của thị trường hôn nhân có ảnh hưởng vượt ra khỏi giai đoạn hẹn hò, bởi một yếu tố quan trọng hình thành hành vi trong hôn nhân là mối đe dọa rằng người bạn đời có thể nộp đơn ly dị - một mối đe dọa mà tác động của nó được hình thành bởi việc đánh giá khả năng thành công của bản thân trên thị trường tái hôn.

McKinnish (sắp xuất bản) cung cấp bằng chứng thú vị về một sự thay đổi trong việc ghép đôi: nơi làm việc ngày càng tích hợp giới tính giờ đây tạo ra nhiều cơ hội hơn cho nam và nữ gặp gỡ. Phân tích dữ liệu từ điều tra dân số năm 1990, cô ấy [tác giả nghiên cứu trên] chỉ ra rằng chuyện làm việc trong một ngành hoặc nghề có tỷ lệ cao hơn các thành viên của giới tính đối diện có khả năng cao hơn dẫn đến một cuộc hôn nhân kết thúc bằng ly hôn, hiện tượng mà cô gọi là "một hình thức tìm kiếm công việc khác". Mặc dù cô ấy không phân tích hậu quả cho hôn nhân, những tác động này có thể đi theo hai hướng: khả năng cao hơn (và nhanh chóng) mà người ta gặp được bạn đời phù hợp có thể làm tăng tỷ lệ kết hôn, trong khi sự tiếp xúc nhiều ở hơn hiện tại và tương lai với các bạn đời tiềm năng làm tăng giá trị lựa chọn của việc tiếp tục độc thân. Một sự thay đổi khác ảnh hưởng đến mô hình hôn nhân trong tương lai—và chắc chắn là một trọng điểm quan trọng cho nghiên cứu sau này—đến từ sự thay đổi rõ rệt về tỷ lệ giới tính trên các khuôn viên đại học: Goldin, Katz và Kuziemko (2006) báo cáo trong tạp chí này rằng trong khi phụ nữ là một thiểu số rõ ràng của nhóm sinh viên đại học vào năm 1960, giờ đây họ đã chiếm đa số một cách rõ ràng.

Khả năng của Internet trong việc tăng cường hiệu quả của việc tìm kiếm đối tác mang lại một sự thay đổi quan trọng khác. Thực vậy, nó đã truyền cảm hứng cho một tuyên bố táo bạo trên *Wired* (Griscom, 2002): “Hai mươi năm nữa, ý tưởng rằng ai đó tìm kiếm tình yêu mà không tìm kiếm trực tuyến sẽ trở nên ngớ ngẩn, giống như bỏ qua danh mục thẻ để thay vào đó lang thang giữa các kệ sách với lý do ‘những cuốn sách đúng chỉ có thể tìm thấy bằng sự ngẫu nhiên’. . . chỉ thuần túy phụ thuộc

vào may mắn thôi là dấu hiệu của thị trường không hiệu quả (inefficient markets), và thị trường tình yêu, dù bạn có thích hay không, đang trở nên hiệu quả hơn." Dữ liệu từ Forrester Research cho thấy vào năm 2004, có 16 phần trăm người độc thân sử dụng dịch vụ hẹn hò trực tuyến, và một cuộc Thăm dò Theo Dõi Internet [Internet Tracking Poll] vào tháng 9 năm 2005 cho biết 3 phần trăm người dùng Internet hiện đang có đôi đã gặp nhau trực tuyến lần đầu.[4] Việc tìm kiếm trực tuyến khác biệt so với việc tìm kiếm ngoại tuyến ở hai điểm quan trọng: nó mở rộng danh sách các đối tác tiềm năng và nó cung cấp một mức độ ẩn danh (anonymity) nhất định. Mỗi tính chất này hình thành những đặc điểm riêng của việc hẹn hò trực tuyến. Ví dụ, dữ liệu từ Forrester cho biết *hơn một phần ba những người sử dụng dịch vụ hẹn hò trực tuyến hiện đã kết hôn*.

[4] Dữ liệu Forrester được tính toán bởi tác giả, sử dụng Khảo Sát Tiêu Chuẩn Technographics của Forrester năm 2004 (kích cỡ mẫu: 55,000). Cuộc Thăm Dò Theo Dõi Internet được tiến hành bởi Pew Internet & American Life Project và Princeton Survey Research Associates International, từ ngày 14 tháng 9 đến ngày 8 tháng 12 năm 2005.

Khả năng của Internet trong việc thay đổi cách ghép cặp có lẽ là lớn nhất đối với những người đối mặt với thị trường hẹp hoặc gặp khó khăn trong việc tìm kiếm bạn đời tiềm năng. Thực tế, dữ liệu từ Forrester cho thấy những người cảm thấy mình đang đối mặt với những thị trường như vậy có khả năng sử dụng dịch vụ hẹn hò trực tuyến cao hơn: người da đen và người Á châu có khả năng sử dụng cao gấp ba lần so với người da trắng, những người có khuyết tật thể chất cao gấp hai lần so với những người không có khuyết tật, và người đồng tính nam cao gấp bốn lần so với người dị tính. Không có gì ngạc nhiên khi có một số trang web hẹn hò lớn tồn tại để phục vụ những thị trường ghép cặp chuyên biệt này, bao gồm các nhóm dân tộc khác nhau, người đồng tính nam, đồng tính nữ, người cao tuổi, nông dân, những người sống với các khuyết tật cụ thể và những người nhiễm HIV.

Các trang web hẹn hò chính thống lớn hơn cũng cho phép tìm kiếm được điều chỉnh trong phạm vi hẹp, đảo ngược mô hình tán tỉnh theo thời gian điển hình từ việc đánh giá sự hấp dẫn trước khi phù hợp, sang mô hình trong đó các cặp đôi có thể đảm bảo rằng họ phù hợp với thông tin về tôn giáo, khả năng sinh sản và nguyện vọng hôn nhân, thu nhập, hoặc các yếu tố quan trọng khác, trước khi gặp mặt. Mặc dù điều này có thể gợi lại thời kỳ các bậc cha mẹ lựa chọn bạn đời phù hợp cho con mình, nhưng những sự kết hợp này có thể có những sự khác biệt quan trọng về các đặc điểm mong muốn để kết hợp so với những đặc điểm được cha mẹ hoặc những người mai mối khác lựa chọn. Tìm kiếm có mục tiêu do Internet cung cấp có thể khiến người ta dự đoán mức độ kết hôn cao hơn (khớp trong nhóm / within-group matching). Hitsch, Hortacsu và Ariely (2006) xem xét đặc điểm của các cặp đôi được sắp xếp hẹn hò thông qua dịch vụ hẹn hò trực tuyến và nhận thấy rằng mối tương quan giữa các đặc điểm như tuổi tác, chiều cao, cân nặng, sắc đẹp, thu nhập và trình độ học vấn về mặt chất lượng tương tự như những gì được quan sát giữa các cặp vợ chồng. Tuy nhiên, ngay cả trong những nhóm này, việc tìm kiếm trên Internet vẫn cho phép lựa chọn bạn tình có cùng sở thích tiêu dùng và giải trí (ví dụ: “phải yêu chó”).

Mặc dù Internet có thể làm thay đổi thị trường hôn nhân nhưng vẫn còn quá sớm để đánh giá liệu những người phù hợp trên Internet có được kết hợp tốt hơn so với khi không có Internet hay không, liệu tỷ lệ kết hôn sau đó có tăng hay không và điều này sẽ có tác động gì đến việc ly hôn. Lượng tìm kiếm khổng lồ được thực hiện trực tuyến bởi những người đã kết hôn có thể là dấu hiệu báo trước tỷ lệ ly hôn ngày càng tăng, tuy nhiên tác động này có thể được cải thiện nhờ chất lượng kết hợp được cải thiện trong các cuộc hôn nhân mới.

Cuối cùng, việc tìm kiếm và ghép đôi có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc khuếch đại những cú sốc đối với thị trường hôn nhân. Ví dụ, Chiappori và Weiss (2000) lưu ý rằng nếu tỷ lệ ly hôn tăng lên thì - giả

sử tìm kiếm không có hướng dẫn - người ta có thể gặp nhiều người ly hôn hơn trong một ngày. Như vậy, nếu một người đã ly hôn thì khả năng tái hôn sẽ cao hơn khiến việc ly hôn trở thành một lựa chọn hấp dẫn hơn; ngoại tác thị trường dày đặc [có nhiều cung và cầu] này tạo ra sự gia tăng tự củng cố (self-reinforcing) trong việc ly hôn.

Giải thích bằng chứng

Phân tích của chúng tôi về gia đình đã chỉ ra các xu hướng trong cuộc sống gia đình và các động lực có thể có, nhưng chúng tôi *đưa ra rất ít giải thích về tác động phúc lợi của các xu hướng này*. Nếu không có một số thảo luận về phúc lợi thì không thể rút ra kết luận về các chính sách gia đình mong muốn. Chúng tôi hy vọng sẽ kích thích nghiên cứu sâu hơn về những vấn đề này.

Một lập luận chung về phản ứng chính sách đối với các xu hướng gần đây lưu ý rằng, tính trên trung bình, những người ly hôn có xu hướng kém may mắn hơn—về mặt tài chính, sức khỏe và tinh thần—trong khi những người kết hôn lại tốt hơn. Những mối liên kết này thường dẫn đến khuyến nghị rằng các nhà hoạch định chính sách nên tập trung vào việc giảm tỷ lệ tan vỡ hôn nhân hoặc khuyến khích kết hôn (chẳng hạn, Waite và Gallagher, 2000). Tuy nhiên, có rất ít bằng chứng cụ thể cho thấy những chính sách này sẽ làm tăng cải thiện phúc lợi. Thay vào đó, những đề xuất chính sách này dựa trên giả định rằng ly hôn khiến mọi người xấu đi, thay vì việc những người kém may mắn hơn phải đối mặt với nguy cơ ly hôn cao hơn. Hơn nữa, quan trọng là phải phân biệt giữa hôn nhân trung bình—có khả năng là một cuộc sống hạnh phúc—và hôn nhân bên lề (hôn nhân cận biên / marginal marriage) có thể được tạo ra hoặc được duy trì bởi chính sách của chính phủ, có thể sẽ khác biệt đáng kể.

Quả thực, lý thuyết kinh tế về gia đình chỉ rõ theo hướng này. Becker, Landes và Michael (1977, trang 1144) cho rằng "phần lớn các trường

hợp ly hôn xuất phát từ sự không chắc chắn và kết quả không thuận lợi. / the majority of divorces results from uncertainty and unfavorable outcomes." Do đó, chúng ta có thể mong đợi những người gặp phải kết quả không thuận lợi ngoài dự kiến sẽ có khả năng cao hơn cả trong việc ly hôn và ở lại độc thân sau khi ly hôn, do đó góp phần không cân xứng vào số lượng người hiện tại đã ly hôn. Nghiên cứu thực nghiệm đã tìm thấy bằng chứng cho mô hình như vậy: Charles và Stephens (2004) phát hiện rằng nguy cơ ly hôn tăng lên sau khi bạn đời bị sa thải và họ gợi ý rằng khả năng tăng của việc ly hôn xuất phát từ thông tin được truyền đạt về tính phù hợp của người đó như một người bạn đời, chứ không phải trực tiếp từ những tổn thất tài chính.

Lý thuyết về gia đình cũng chỉ ra rằng hôn nhân có khả năng xảy ra nhất khi lợi ích tiềm năng từ hôn nhân là lớn. Những cá nhân có khả năng kiếm tiền cao có nhiều điều để thu được từ việc sắp xếp gia đình, cho phép họ chuyên môn hóa trong thị trường sản xuất; những người yêu thích niềm vui có nhiều điều để thu được từ việc giải trí và tiêu dùng chung; và những người có sức khỏe tốt có nhiều điều để thu được do tiềm năng kéo dài tuổi thọ trong cuộc hôn nhân của họ. Do đó, chúng ta nên kỳ vọng rằng *những người giàu có, hạnh phúc và khỏe mạnh có khả năng kết hôn cao hơn*. Quả thực, ngay cả khi các cuộc khảo sát cho thấy rằng những người đã kết hôn hạnh phúc hơn những người chưa kết hôn, phân tích của chúng tôi về sự hạnh phúc tự báo cáo (self-reported happiness) và lịch sử hôn nhân trong Bảng Khảo sát Gia Đình Anh (British Household Panel Survey) cho thấy rằng những người độc thân hạnh phúc nhất cũng là những người có khả năng cao sẽ kết hôn trong tương lai. Nếu chúng ta theo dõi những người còn độc thân vào năm 1996 qua thời gian, chúng ta thấy rằng những người đã kết hôn vào năm 2004 đã trải qua sự tăng cường hạnh phúc tương tự như sự tăng cường mà những người không kết hôn đã trải qua. Cũng vậy, Gardner và Oswald (2006) phát hiện ra rằng mặc dù mọi người ít hạnh phúc trong năm xảy ra tan vỡ, thì sau một năm ly dị, họ lại cảm thấy hạnh phúc hơn so với khi còn sống chung.

Cuối cùng, các nghiên cứu quan sát thuần túy không thể chứng minh thuyết phục liệu mọi người có khá hơn hay tệ hơn do kết hôn hay ly hôn. Vấn đề là có nhiều yếu tố liên kết giữa hạnh phúc và tình trạng hôn nhân mà người nghiên cứu không thể quan sát được. Một cách tiếp cận là tìm kiếm những thí nghiệm tự nhiên có thể dẫn đến sự biến đổi ngẫu nhiên về tình trạng hôn nhân. Một số ít nghiên cứu triển vọng đã theo hướng này và phát hiện ra kết quả khá bất ngờ. Chẳng hạn, một số công trình nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng tình trạng kinh tế của phụ nữ ly hôn thấp hơn so với phụ nữ đã kết hôn, một sự thật đã dẫn đến lo ngại rằng ly hôn làm cho phụ nữ rơi vào cảnh nghèo đói (mặc dù cũng có thể hợp lý khi cho rằng thu nhập thấp dẫn đến ly hôn). Bedard và Deschenes (2005) tận dụng thực tế rằng ly hôn có khả năng xảy ra hơn nếu đứa trẻ đầu lòng sinh ra là con gái chứ không phải con trai để đánh giá ảnh hưởng của những vụ ly hôn "ngẫu nhiên" do giới tính của con cái. Họ phát hiện ra rằng phụ nữ ly hôn có thu nhập hộ gia đình và thu nhập hàng năm cao hơn phụ nữ chưa bao giờ ly hôn, một sự thật có thể được quy cho việc phụ nữ ly hôn làm việc chăm chỉ hơn và khả năng gia nhập vào các hộ gia đình có thu nhập cao hơn (như nhà của bố mẹ họ). Trong một nghiên cứu khác, Dahl (2005) sử dụng sự biến thiên trong luật của các bang hạn chế tuổi tối thiểu để kết hôn để chỉ ra rằng những người bị ngăn cản không kết hôn khi còn trẻ có khả năng ít bị sống trong cảnh nghèo đói sau này.

Mặc dù những nghiên cứu này tìm cách phân biệt sự tương quan (correlation) từ nguyên nhân (causation), chúng không trực tiếp cung cấp các chỉ số liên quan đến phúc lợi (welfare-relevant metrics). Chẳng hạn, ngay cả khi chúng ta tách biệt các yếu tố tạo ra nhiều hoặc ít hơn các trường hợp ly hôn, những hiểu biết này chỉ dẫn đến khuyến nghị chính sách khi kết hợp với sự hiểu biết liệu chúng ta hiện có số lượng ly hôn hiệu quả ra sao, quá nhiều hay là quá ít. Để hiểu điểm này, hãy xem xét một phép so sánh với thị trường lao động. Thị trường lao động của Mỹ, giống như thị trường hôn nhân của họ, khác biệt so với châu Âu ở

chỗ có sự “luân chuyển” đáng kể; trong bất kỳ tháng nào ở Hoa Kỳ, người lao động có khả năng bị sa thải cao hơn so với đồng nghiệp ở châu Âu và những người không có việc làm có nhiều khả năng được thuê mướn hơn. Có một sự đồng thuận mới nổi rằng các hạn chế về luân chuyển trong thị trường lao động châu Âu dẫn đến thị trường lao động không hiệu quả với "quá ít" sự kiện nghỉ việc. Chúng tôi không có ý ám chỉ qua phép so sánh này rằng hiện châu Âu gặp phải tình trạng ly hôn quá ít. Thay vào đó, chúng tôi nhấn mạnh sự song song này bởi vì nó làm rõ rằng sự kết hợp giữa công việc thực nghiệm, sự chú ý đến suy luận nhân quả và lý thuyết cân bằng tổng quát (equilibrium theorizing) là cần thiết để đánh giá các ảnh hưởng lên sự thay đổi phúc lợi tổng thể trong thị trường hôn nhân. Với lý thuyết kinh tế gia đình (economics of the family) hiện đang kỷ niệm 25 năm ngày xuất bản của văn bản đầu tiên (Becker, 1981), chúng tôi tin tưởng rằng 25 năm tiếp theo sẽ mang lại tiến triển hướng tới mục tiêu này.

Các tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới Leora Friedberg, Christopher Jencks, William Johnson, Lawrence Katz, John Knowles, Robert Pollak, Timothy Taylor và các thành viên tham gia seminar về kinh tế ứng dụng tại Wharton vì những nhận xét hữu ích. Adam Isen, Sam Proctor, Rachel Schwartz và Hao Wang đã cung cấp cho chúng tôi sự hỗ trợ nghiên cứu xuất sắc.

Tài liệu tham khảo

Aguiar, Mark và Erik Hurst. Sắp xuất bản. “Đo lường Xu hướng Giải trí: Sự Phân bổ Thời gian qua Năm Thập kỷ.” *Tạp chí Kinh tế Hàng quý*.

Akerlof, George, Janet Yellen và Michael Katz. 1996. “Phân tích về Việc Sinh Con Ngoài Hôn nhân tại Hoa Kỳ.” *Tạp chí Kinh tế Hàng quý*, 111(2): 277–317.

Allen, Douglas W. 1992. “Hôn nhân và Ly hôn: Bình luận.” *Tạp chí Đánh giá Kinh tế Mỹ*, 82(3): 679 – 85.

Becker, Gary S. 1981. Luận về Gia đình. Cambridge, MA: Nhà Xuất bản Đại học Harvard.

Becker, Gary S., Elizabeth M. Landes và Robert T. Michael. 1977. “Phân tích Kinh tế về Sự Bất ổn Hôn nhân.” *Tạp chí Kinh tế Chính trị*, 85(6): 1141–87.

Bedard, Kelly và Olivier Descheˆnes. 2005. “Sở thích về giới tính, sự tan vỡ hôn nhân, và tình trạng kinh tế của phụ nữ.” *Tạp chí Nhân lực*, 40(2): 411–34.

Blau, Francine D., và Lawrence M. Kahn. 2000. “Sự khác biệt về lương giữa các giới.” Tạp chí Quan điểm Kinh tế, 14(4): 75–99.

Brien, Michael J., Lee A. Lillard, và Steven Stern. 2006. “Sống thử, kết hôn và ly hôn trong một mô hình chất lượng phối ngẫu.” *Đánh giá Kinh tế Quốc tế*, 47(2): 451–94.

Carter, Susan B. và cộng sự, biên tập. 2006. Thống kê Lịch sử của Hoa Kỳ, từ Thời kỳ đầu tiên đến Hiện tại. Phiên bản Thiên niên kỷ. New York: Nhà Xuất bản Đại học Cambridge.

Caucutt, Elizabeth, Nezih Guner, và John Knowles. 2002. “Tại sao phụ nữ chờ đợi? Phối ngẫu, bất bình đẳng lương và động cơ trì hoãn sinh sản.” *Đánh giá Động lực Kinh tế*, 5(4): 815–55.

Charles, Kerwin và Melvin Stephens. 2004. “Khuyết tật, mất việc làm và ly hôn.” *Tạp chí Kinh tế Lao động*, 22(2): 489 –523.

Cherlin, Andrew. 1981. Hôn nhân, Ly hôn, Tái hôn. Cambridge, MA: Nhà Xuất bản Đại học Harvard.

Chiappori, P.A., và Y.Weiss. (2000). “Hợp đồng Hôn nhân và Ly hôn: Phân tích Cân bằng.”http://home.uchicago.edu/~pchiappo/wp/divrevsh.pdf.

Coontz, Stephanie. 2005. Hôn nhân qua lịch sử: Từ Sự tuân thủ đến Gần gũi hay Làm thế nào Tình yêu đã chinh phục Hôn nhân. New York: Viking.

Cutler, David, Edward Glaeser và Jesse Shapiro. 2003. “Tại sao người Mỹ trở nên béo phì hơn.” *Tạp chí Quan điểm Kinh tế*, 17(3): 93–118.

Dahl, Gordon. 2005. “Quyết định hôn nhân thiển cận (myopic matrimony) và bỏ học? Bằng chứng Sử dụng Luật Tiểu bang về Hôn nhân, Đi học và Làm việc.” Văn phòng nghiên cứu kinh tế quốc gia, Tài liệu 11328.

Nhà kinh tế học. 1999. “Vấn đề thiên niên kỷ: Thuốc tránh thai đường uống: Người giải phóng.” Ngày 23 tháng 12.

Ellwood, David T. và Jonathan Crane. 1990. “Sự thay đổi gia đình ở người Mỹ da đen: Chúng ta biết gì?” Tạp chí Quan điểm Kinh tế, 4(4): 65–84

Fitch, Catherin, Ron Goeken và Steven Ruggles. 2005. “Sự trỗi dậy của việc chung sống không hôn thú ở Hoa Kỳ: Những ước tính lịch sử mới.” http://www.hist.umn.edu/~ruggles/cohab-revised2.pdf.

Francis, Andrew M. 2006. “Kinh tế học về tình dục: Tác động của HIV/AIDS đối với hành vi, ham muốn và bản sắc đồng tính luyến ái ở Hoa Kỳ.” http://www.service.emory.edu~afranc5/Economics_of_Sexuality.pdf.

Friedberg, Leora. 1998. “Ly hôn đơn phương có làm tăng tỷ lệ ly hôn không? Bằng chứng từ Panel Data.” *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ*, 83(3): 608 –27.

Gardner, Jonathan và Andrew Oswald. 2006. “Các cặp đôi ly hôn có trở nên hạnh phúc hơn khi chia tay không?” *Tạp chí của Hiệp hội Thống kê Hoàng gia: Series A (Thống kê trong xã hội)*, 169(2): 319 –36.

Goldin, Claudia và Lawrence Katz. 2002. “Sức mạnh của thuốc tránh thai: Thuốc tránh thai đường uống và các quyết định về nghề nghiệp và hôn nhân của phụ nữ.” *Tạp chí Kinh tế Chính trị*, 110(4): 730 –70.

Goldin, Claudia, Lawrence Katz và Ilyana Kuziemko. 2006. *Tạp chí Quan điểm Kinh tế*, 20(4): 133–56.

Gould, Eric và Daniele Paserman. 2003. “Chờ đợi quý ngài Hoàn Hảo: Bất bình đẳng gia tăng và tỷ lệ kết hôn giảm sút.” T*ạp chí Kinh tế Đô thị*, 53(2): 257–81.

Greenwood, Jeremy, Ananth Seshadri và Mehmet Yorukoglu. 2005. “Động cơ giải phóng.” Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 72(1): 109 –33.

Greenwood, Jeremy và Guillaume Vanden-broucke. 2005. “Số giờ làm việc: Xu hướng dài hạn.” *Cục nghiên cứu kinh tế quốc gia, Giấy làm việc 11629*.

Griscom, Rufus. 2002. “Tại sao cá nhân khi trực tuyến lại hot đến vậy?” *Wired*, Số phát hành 10.11. (Tháng 11.) http://www.wired.com/wired/archive/10.11/view.html?pg2.

Hitsch, Guenter, Ali Hortacsu, và Dan Ariely. 2006. “Điều gì khiến bạn nhấp chuột? Sở thích về bạn đời và kết quả phù hợp trong việc hẹn hò trực tuyến.” http://home.uchicago.edu/ghitsch/HitschResearch/Guenter%20Hitsch_files/OnlineDating.pdf.

Jacobson, Paul H. 1959. *Hôn nhân và Ly hôn ở Hoa Kỳ*, Rinehart and Company, Inc.: New York.

Johnson, William H. và Jonathan Skinner. 1986. “Cung cấp lao động và ly thân.” *Tạp chí Kinh tế Hoa Kỳ*, 76(3): 455–69.

Lakdawalla, Darius, Neeraj Sood và Dana Goldman. 2006. “Những đột phá về HIV và hành vi tình dục nguy hiểm.” *Tạp chí Kinh tế hàng quý*, 121(3): 1063–1102.

Lam, David. 1988. "Thị trường hôn nhân và sự kết hợp có chọn lọc với tài sản công cộng trong gia đình: Kết quả lý thuyết và hàm ý thực nghiệm." *Tạp chí Nhân lực*, 23(4): 462–87.

Lillard, Lee A., Michael J. Brien, và Linda J. Waite. 1995. "Sống chung trước hôn nhân và sự tan vỡ hôn nhân sau đó: Vấn đề của sự tự chọn lọc?" *Dân số học*, 32(3): 437–58.

McKinnish, Terra. Sắp xuất bản. "Nơi làm việc tích hợp giới tính và ly hôn: Một hình thức tìm kiếm công việc khác." *Tạp chí Nhân lực*.

Peters, H. Elizabeth. 1986. "Hôn nhân và ly hôn: Ràng buộc thông tin và hợp đồng tư nhân." *Tạp chí Đánh giá Kinh tế Mỹ*, 76(3): 437–54.

Peters, H. Elizabeth. 1992. "Hôn nhân và ly hôn: Phản hồi." *Tạp chí Đánh giá Kinh tế Mỹ*, 82(3).

Rasul, Imran. 2006. "Ảnh hưởng của luật ly hôn đối với hôn nhân." Bản thảo chưa xuất bản, Đại học College London.

Văn phòng Thống kê của Cộng đồng Châu Âu. 2005. *Niên giám Eurostat: Hướng dẫn Thống kê về Châu Âu*. Luxembourg: Văn phòng Xuất bản Chính thức của Liên minh Châu Âu.

Thống kê Canada. 2004. Sách Niên giám Canada. Phiên bản trực tuyến có sẵn tại: www.statcan.ca

Stevenson, Betsey. 2006. "Thay đổi luật ly hôn, Thương lượng gia đình và Cung cấp lao động của phụ nữ đã kết hôn được xem xét lại." Bản thảo chưa xuất bản, Đại học Pennsylvania.

Stevenson, Betsey. 2007. “Tác động của luật ly hôn đối với việc đầu tư vào vốn dành riêng cho hôn nhân.” *Tạp chí Kinh tế Lao động*, 25(1): 75–94.

Stevenson, Betsey và Justin Wolfers. 2006. “Thương lượng dưới bóng luật pháp: Luật ly hôn và nỗi đau khổ gia đình.”*Tạp chí Kinh tế hàng quý*, 121(1): 267–88.

Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ. 2005. Khảo sát dân số hiện tại, Phụ lục kinh tế và xã hội tháng 3 và hàng năm, 2005 và trước đó. http://www.census.gov/population/socdemo/hh-fam/ms2.pdf.

Cục Điều tra Dân số Hoa Kỳ. 2007. Tóm tắt thống kê của Hoa Kỳ. Washington DC.

Waite, Linda J. và Maggie Gallagher. 2000. Trường hợp hôn nhân. New York: Ngôi nhà ngẫu nhiên.

Wolfers, Justin. 2006. “Ly hôn đơn phương có làm tăng tỷ lệ ly hôn không? Một sự hòa giải và những kết quả mới.” Tạp chí Kinh tế Mỹ, 96(5): 1805–1820.

- Hết -

Lời của người biên tập: nội dung của tài liệu này được tạo ra với mong muốn trở thành nguồn tư liệu hữu ích cho bất kỳ ai quan tâm đến chủ đề nhưng có vốn tiếng Anh hạn chế. Ngoài điều ấy ra, nó không có mục đích nào khác, bao gồm, nhưng không giới hạn: tiền bạc, nổi tiếng, dạy đời, v.v.. Tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến (các) tác giả gốc của nghiên cứu này. Độc giả vui lòng chỉ dùng tài liệu này cho mục đích cá nhân & phi thương mại.

Người biên tập: Nguyễn Đức Anh (blogmienphi.com)

Link gốc bản tiếng Anh:
https://pubs.aeaweb.org/doi/pdf/10.1257%2Fjep.21.2.27

Nếu bạn có khả năng đọc hiểu tiếng Anh, hãy đọc bản gốc, nó bao giờ cũng tốt hơn bản dịch.

Phiên bản #1 của bản dịch này được hoàn thành vào ngày: 05/01/2024

Chúng tôi có thể cập nhật các bản dịch tốt hơn, để tăng cường chất lượng. Nếu trường hợp đó xảy ra, trên website sẽ có thông báo rõ ràng về các phiên bản khác nhau để độc giả phân biệt.